TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN BÀI HÁT RU VIỆT NAM TRONG DẠY HỌC THANH NHẠC ĐỐI VỚI SINH VIÊN CĐSP ÂM NHẠC

CN : **BÙI THỊ MAI LAN** - *Khoa Nhạc Họa*

NHỮNG năm qua nhất là từ khi nước ta bước vào thời kỳ đổi mới nhiệm vụ dạy học âm nhạc ở các trường phổ thông đã được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Thực tế chứng minh, nếu giáo viên âm nhạc có giọng hát tốt, lại am hiểu về âm nhạc, sẽ gây được ảnh hưởng rất mạnh đến học sinh, thu hút học sinh yêu thích và đến với âm nhạc, hiệu quả giáo dục sẽ được nâng cao.

Với mục tiêu đào tạo nhằm cung cấp những kiến thức, kỹ năng quan trọng nhất cho sinh viên trong 3 năm học tập. Trong đó bộ môn thanh nhạc đóng góp một vai trò đáng kể trong chương trình đào tạo giáo viên CĐSP âm nhạc. Ra trường sinh viên dạy học sinh hát, đọc nhạc và tiếp thu âm nhạc. Trình độ hát của giáo viên sẽ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc học âm nhạc của học sinh. Mặt khác như một đòi hỏi khách quan của học sinh, sinh viên cần được tiếp thu với nghệ thuật ca hát các thể loại bài hát, một trong số đó là thể loại các bài hát ru Việt Nam. Phong cách trữ tình trong sáng, mượt mà của hát ru làm cho mọi người, nhất là tuổi trẻ hướng tới cái đẹp, hướng tới chân, thiện, mỹ.

Về phương pháp, đối với giáo dục âm nhạc nói chung và giảng dạy bộ môn thanh nhạc nói riêng, trong xu thế đổi mới đào tạo đại học và cao đẳng hiện nay, đang chuyển dần sang áp dụng phương pháp lấy người học làm chủ thể, giáo viên đóng vai trò người hướng dẫn về cách tập luyện cũng như việc sử dụng phương tiện kỹ thuật bổ trợ (băng đĩa âm thanh và băng đĩa hình), đồng thời luôn phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo của học sinh. Yêu cầu giảng dạy cho các em hát được một bài hát ru vừa có những điểm giống như yêu cầu tập luyện một bài hát thông thường; (thuộc lời ca, nắm được đặc điểm tiết tấu, giai điệu bài hát...) nhưng lại có những đặc điểm riêng phù hợp với loại hình như: Nữ mềm mại, êm dịu, thể hiện âm thanh truyền cảm... Nói cách khác, nếu thầy dạy không có phương pháp đúng và thích hợp, sinh viên hiểu và thực hành không đúng hướng, kết quả sẽ không cao và đôi khi còn phản tác dụng.

Trong các nét đẹp truyền thống của người Việt Nam, hát ru là thể loại gần gũi và phổ biến, nhất là đối với trẻ em. Thường bà mẹ Việt Nam nào cũng biết hát ru. Nhắc đến hát ru, người Việt Nam ta nhớ đến khúc hát với âm thanh mềm mại, truyền cảm và sâu lắng, đưa ta liên tưởng tới luỹ tre làng, với cánh cò, đồng lúa đầy thơ mộng. Nhưng thực tế những năm gần đây, thể loại hát ru dường như bị chìm lắng đi trong xu thế công nghiệp hoá và hướng ngoại. Càng về sau nét đẹp tập quán đó có chiều hướng mai một dần đi, thậm chí nhiều bà mẹ ngày nay không thuộc một làn điệu hát ru nào cả. Để khôi phục tập quán này, trước hết cần phổ biến rộng rãi trong quần chúng tất cả các làn điệu hát ru ngày xưa mà các cụ, các bà ta đã từng hát. Về phương pháp một mặt cần giữ nguyên gốc những âm hưởng của các làn điệu hát ru truyền thống, mặt khác cần phát triển và sáng tạo thêm những bài hát ru mới với phương pháp thể hiện

mới và hiện đại. Có làm được như vậy vốn âm nhạc truyền thống mới phát huy đầy đủ, sẽ làm phong phú thêm thể loại hát ru và cũng tạo ra nguồn và sức sống mới cho phát triển âm nhạc - văn hoá Việt Nam.

1. Khái niệm bài hát ru:

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về hát ru. Từ mỗi góc độ khác nhau, và để đáp ứng những mục đích khác nhau, người ta có thể đưa ra những định nghĩa, khái niệm khác nhau về hát ru.

Theo từ điển tiếng Việt của NXB Giáo dục (in tại Hà Nội năm 1994) "hát ru là điệu hát dân gian êm ái, thiết tha, ru cho trẻ ngủ, đồng thời biểu lộ tình cảm, tâm sự một cách nhẹ nhàng, còn gọi là hát ru con" (sđd trang 409).

Theo từ điển Anh Việt, khái niệm từ (Lulady) của tiếng Anh được định nghĩa sang tiếng Việt là bài hát nhẹ nhàng, êm ái hát lên để ru trẻ ngủ, còn gọi là khúc hát ru, bài hát ru...

2. Đặc điểm bài hát ru:

Khác với nhiều thể loại bài hát khác, những bài hát ru có những đặc điểm chung như sau:

2.1. Đặc điểm về giai điệu:

Hầu hết các bài hát ru đều có giai điệu nhẹ nhàng, sâu lắng, trong sáng và trữ tình, các đường nét giai điệu bình ổn và thường có tầm cữ hẹp, ít khi có những bước nhảy đột ngột. Đặc điểm các giai điệu sử dụng nhiều âm luyến và các nốt hoa mỹ. VD như: Hát ru (Đồng bằng Bắc Bộ). Khúc hát ru người mẹ trẻ (Nhạc sĩ Phạm Tuyên). Mẹ yêu con (Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý).

2.2. Đặc điểm về ngôn ngữ :

Những khúc hát ru thường là tiếng nói giãi bày tình cảm khi là niềm thương yêu, trìu mến của bà với cháu, hát lên một giọng à ơi đưa đều theo võng nhịp, khi là niềm tâm sự của người mẹ trẻ, cất lên với giọng nghẹn ngào, trong tâm trạng vất vả, lo âu. Chúng có đặc điểm ngôn ngữ chung là sử dụng nhiều hư từ, điệp từ trong phần đầu và ở cuối câu: "à ơi, mà, ơ...".

2.3. Đặc điểm trong tiết tấu:

Tiết tấu trong các bài hát ru thường bình ổn, đều đặn, nhắc đi, nhắc lại, được cấu trúc theo nhịp chẵn, có lẽ để phù hợp với nhịp đưa võng, đưa nôi. Thường sử dụng các nhịp 2/4, 3/8, 6/8, như các bài "Ru em" Dân ca Xê Đăng "Ru con" Dân ca Nam Bộ, "Mẹ yêu con" Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý.

2.4. Đặc điểm về cấu trúc:

Các bài hát ru thường có cấu trúc gọn và rõ ràng. Các câu nhạc tương đối cân phương. Tuy nhiên cũng có những câu nhạc không bắt buộc phải tuân theo hình thức của âm nhạc cổ điển, mà có thể dài hay ngắn tuỳ thuộc mạch phát triển âm nhạc của tác giả. Thường có cấu trúc 1 đoạn đơn như bài: "Ru em" dân ca Xê Đăng. Thể 2 đoạn như bài "Khúc hát ru người mẹ trẻ" Nhạc sĩ Phạm Tuyên.

2.5. Sử dụng hát ru trong các tác phẩm âm nhạc:

Có nhiều tác giả đã sử dụng chất liệu dân ca, làn điệu hát ru để sáng tác có khi là cả một bài hát ru trọn vẹn, có khi chỉ một đoạn trong một tác phẩm, thường ở thể 2, 3 đoạn đơn.

3. Phương pháp thể hiện bài hát ru Việt Nam với giọng nữ sinh viên cao đẳng sư phạm:

Một đặc điểm có tính khái quát là giọng hát của hầu hết các em nữ sinh viên cao đẳng sư phạm âm nhạc còn mang tính nghiệp dư chưa qua học tập và theo bài bản kỹ thuật thanh nhạc. Đa số các em còn ở độ tuổi mới tốt nghiệp PTTH, một số em có vốn năng khiếu bẩm sinh, có giọng hát hay. Cá biệt có một số ít em đã

từng tham gia biểu diễn và đã đạt được giải cao trong các kỳ thi văn hoá quần chúng. Nhưng nhìn chung phần lớn là các em đều chỉ có giọng hát tự nhiên trời cho. Nắm được những yếu tố đó để khi hướng dẫn sinh viên luyện tập giáo viên phải chú ý những điểm sau:

3.1. Rèn luyện tư thế hát:

Ngay từ những ngày đầu, khi các em mới bước vào học bộ môn thanh nhạc, giáo viên cần chú ý ngay đến việc tập luyện và uốn nắn tư thế hát. Nếu tư thế không đúng sẽ ảnh hưởng đến hơi thở trong phát thanh, ảnh hưởng đến việc thể hiện nội dung bài hát. Với sinh viên ngành sư phạm sau này phải đứng trên bục giảng để tập đọc nhạc và dạy học sinh hát, việc chú ý rèn luyện tư thế hát là hết sức quan trọng và bổ ích.

3.2. Phương pháp hít thở trong thể hiện bài hát:

Phương pháp hít thở trong ca hát là cách hít thở sâu bằng lồng ngực và hoành cách mô, hít vào nhanh, đẩy hơi ra chậm, hay còn gọi là nén hơi. Người hát sẽ phải lấy hơi để bổ sung trong khi hát để giữ cho giọng hát được liên tục và dẻo dai. Khi lấy hơi vào nhanh gọn, nhẹ nhàng và đẩy hơi ra phải từ từ để âm thanh đảm bảo trong sáng không rè hoặc không vỡ tiếng.

Đối với hát ru thì yêu cầu lấy hơi phải nhẹ nhàng, mềm mại và êm dịu. Cần phải thở sâu, giữ, nén và điều tiết hơi thở để âm thanh được mềm mại, dịu dàng, âm sắc đẹp đẽ, tình cảm dồi dào...

3.3. Phương pháp sử lý ngôn ngữ trong thể hiện bài hát:

Xử lý ngôn ngữ trong bộ môn thanh nhạc là một yêu cầu hết sức quan trọng. Nếu cả bài hát là sự kết hợp giữa phần âm nhạc và phần lời ca, giữa phần âm nhạc với phần văn học, thì khi hát phải thể hiện tốt cả phần nhạc và lời, tức là hát đúng nhạc và rõ lời. Đối với các bài hát ru cũng vậy nếu hát đúng nhạc mà lại thể hiện được tốt cả phần nhạc và lời ca thì sức truyền cảm của bài hát mới đầy đủ. Vì vậy trong quá trình dạy hát các bài hát ru, người thầy phải đặc biệt chú ý luyện cho sinh viên xử lý tốt phần ngôn ngữ của bài hát, đảm bảo hát rõ lời. Đây là một yêu cầu quan trọng góp phần vào sự thành công trong khi thể hiện bài hát ru.

Ví dụ bài hát: "Mẹ yêu con" của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý. Câu đầu tiên của bài hát cần phải hát rõ lời: À ru hời ơ hời ru" yêu cầu hát rõ lời gần như là nói.

3.4. Ứng dụng phương pháp thể hiện vào các bài hát ru Việt Nam.

3.4.1. Phương pháp thể hiện các bài hát ru nói chung.

Như đã phân tích ở trên làn điệu của các bài hát ru Việt Nam mang những đặc điểm êm ái, mềm mại, dịu dàng truyền cảm... Vì thế khi thể hiện các bài hát thông thường cần tuân theo 1 số thủ pháp sau:

Giọng hát thể hiện: Cần chọn giọng hát nhẹ nhàng, mượt mà, truyền cảm, lấy những sinh viên này làm nhóm mẫu trong quá trình luyện tập để các em khác sửa theo. Đặc biệt cần nhấn mạnh cho các em biết tập trung thể hiện những câu chính, chú ý đến chỗ khó có hư từ như: " à, ơi, hừ, hời, ầu, ơ...".

Trong quá trình học tập người thầy đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn, điều khiển, giúp đỡ sinh viên một cách hợp lý.

Nếu điều kiện cho phép có thể dùng 1 số phương pháp kỹ thuật bổ trợ để giúp sinh viên tiếp thu và luyện tập nhanh có hiệu quả như băng tiếng, băng đĩa hình...

3.4.2. Phương pháp thể hiện các bài hát ru dạng dân ca

(Phân tích bài hát và trình bày phương pháp thể hiện)

Bài 1: Ru em (Dân ca Xê Đăng)

Ru em

Dân ca Xê Đăng (Tây Nguyên)
Ghi âm và đặt lời: Lê Toàn Hùng

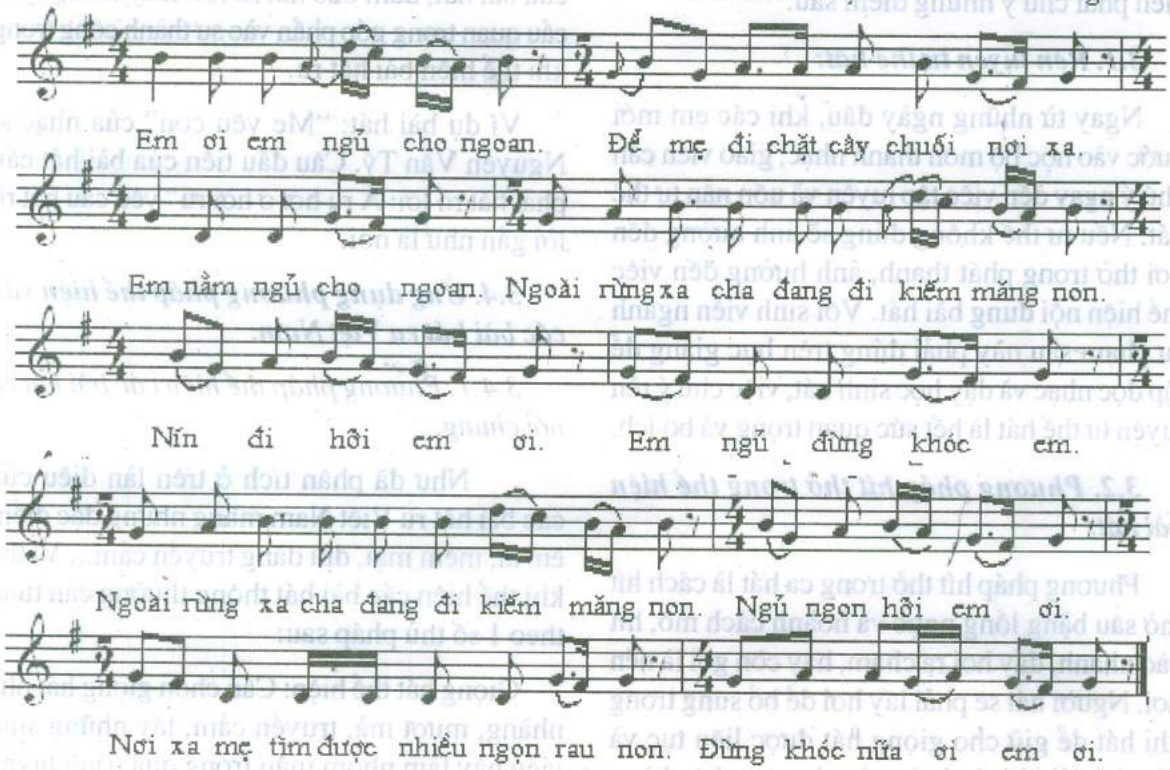

1a. Phân tích bài hát:

Nội dung: Là một làn điệu hát ru dân ca Xê Đăng, gắn liền với cuộc sống sinh hoạt lao động thường ngày của người dân Xê Đăng Nam Bộ. Bài hát nổi bật lên hình ảnh người chị ru em ngủ để mẹ yên tâm đi chặt chuối rừng và cha đi hái măng non.

Tính chất: Trữ tình, nhẹ nhàng, trong sáng.

Tiết tấu: Nhịp 2/4, nhịp nhàng, uyển chuyển với tốc độ chậm, êm ái.

Giai điệu: Bình ổn, liền bậc với tầm cữ quãng 8.

Cấu trúc hình thức: Bài Ru em được viết ở hình thức 1 đoạn nhạc. Giọng A- Dur, gồm 3 câu:

* Câu 1: Gồm 7 nhịp, từ nhịp 1 đến nhịp 7, kết ở bậc I (T)

* Câu 2: Gồm 6 nhịp, từ nhịp 8 đến nhịp 13, kết ở bậc I (T)

* Câu 3: Mở rộng gồm 8 nhịp có nội dung gần giống nhau; đều dựa trên chất liệu âm nhạc của câu 1 để phát triển. Cụ thể là lấy nguyên âm hình tiết tấu kép... và giữ nguyên tiết nhạc trong 2 nhịp đầu để phát triển.

1b. Phương pháp thể hiện bài hát:

Giáo viên nên chọn bài này dùng cho các sinh viên giọng nữ trung (Mezzo sopano) và giọng nữ trầm (Allto). Bài này dùng thích hợp nhất cho những sinh viên đang trong thời kỳ

chưa chuyển giọng, giọng hát đang phát triển ở âm khu tự nhiên.

Lấy hơi: Yêu cầu lấy hơi nhẹ nhàng

Ngôn ngữ: Cần phát âm rõ lời

Cách trình bày: Khi hát ở âm khu cao cần tăng cường hơi thở để âm thanh phát ra được mềm mại, trong sáng.

Vì bài hát có giai điệu bình ổn, nhẹ nhàng, trong sáng nên cách thể hiện cần êm ái, hơi thở yên tĩnh, âm thanh uyển chuyển, tốc độ hơi chậm. Hát từ nhịp 1 (Ru em...) đến nhịp 5 (bên non) lấy hơi; từ nhịp 5 đến nhịp 7 (hỡi em ơi...) lấy hơi; từ nhịp 8 đến nhịp 13 hát như nói, như nựng em bé□; từ nhịp 13 (khóc nữa...) đến hết bài, giai điệu chậm dần lại, đoạn cuối sử dụng kỹ thuật nén hơi để ngân dài âm thanh cuối bài.

Bài 2 (Dân ca Nam Bộ)

Ru con

Dân ca: Nam Bộ

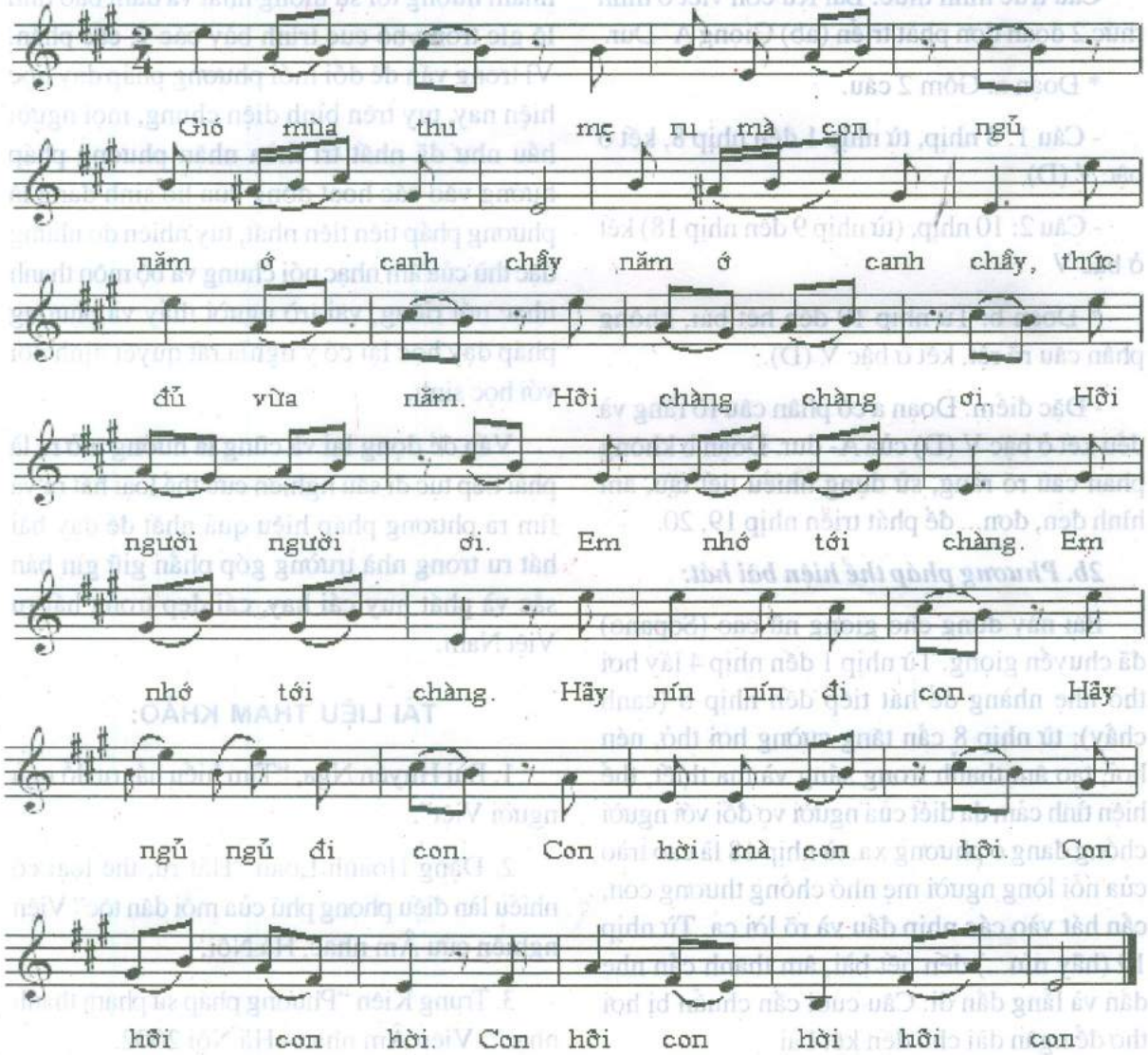

2a. Phân tích bài hát:

- Nội dung: Là làn điệu hát ru dân ca Nam Bộ. Bài hát nổi bật hình ảnh người mẹ ru con và nỗi nhớ tới người chồng đang ở nơi xa.

- Tính chất: Nhẹ nhàng, có sử dụng các hư từ "mà.. ơ..)".

- Tiết tấu: Đều đặn, nhịp nhàng, tiết tấu các nốt đen và nốt đơn theo nhịp đưa nôi.

- Giai điệu: Bên cạnh những nét liền bậc có xuất hiện những bước nhảy quãng 5, quãng 4 và có sử dụng biến âm (la thăng).

Cấu trúc hình thức: Bài Ru con viết ở hình thức 2 đoạn đơn phát triển (ab) Giọng A- Dur.

* Đoạn a: Gồm 2 câu.

- Câu 1: 8 nhịp, từ nhịp 1 đến nhịp 8, kết ở bậc V (D)

- Câu 2: 10 nhịp, (từ nhịp 9 đến nhịp 18) kết ở bậc V

* Đoạn b: Từ nhịp 19 đến hết bài, không phân câu rõ rệt, kết ở bậc V (D).

- Đặc điểm: Đoạn a có phân câu rõ ràng và đều kết ở bậc V (D) của A- dur. Đoạn b không phân câu rõ ràng, sử dụng nhiều tiết tấu, âm hình đen, đơn... để phát triển nhịp 19, 20.

2b. Phương pháp thể hiện bài hát:

Bài này dùng cho giọng nữ cao (Sopano) đã chuyển giọng. Từ nhịp 1 đến nhịp 4 lấy hơi thở nhẹ nhàng để hát tiếp đến nhịp 8 (canh chầy); từ nhịp 8 cần tăng cường hơi thở, nén hơi, tạo âm thanh trong sáng và tha thiết, thể hiện tình cảm da diết của người vợ đối với người chồng đang ở phương xa, từ nhịp 18 là cao trào của nỗi lòng người mẹ nhớ chồng thương con, cần hát vào các nhịp đầu và rõ lời ca. Từ nhịp 19 (hãy nín...) đến hết bài, âm thanh cần nhẹ dần và lắng dần đi. Câu cuối cần chuẩn bị hơi thở để ngân dài cho đến kết bài.

* Trong quá trình tìm hiểu và qua kinh nghiệm giảng dạy bộ môn thanh nhạc, bản thân tôi cũng đã dành nhiều thời gian quan tâm đến mảng đề tài hát ru.

Tuy đây là một vấn đề hay và thu hút sự chú ý của nhiều người nhưng đi vào phân tích và nhất là tìm hiểu phương pháp thích hợp để dạy cho sinh viên lại là một công việc hoàn toàn không đơn giản. Tuy nhiên trong khi tiếp cận nêu lên những khái niệm, quan điểm hoặc các vấn đề về lý luận và phương pháp dạy học, tác giả cũng phản ánh ý kiến chủ quan của mình, nhằm hướng tới sự thống nhất và đảm bảo tính lô gíc trong bố cục trình bày các ý, các phần. Vì trong vấn đề đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, tuy trên bình diện chung, mọi người hầu như đã nhất trí thừa nhận phương pháp hướng vào các hoạt động của họ sinh đang là phương pháp tiên tiến nhất, tuy nhiên do những đặc thù của âm nhạc nói chung và bộ môn thanh nhạc nói riêng, vai trò người thầy và phương pháp dạy học lại có ý nghĩa rất quyết định đối với học sinh.

Vấn đề đọng lại và cũng là hướng mở ra là phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu thể loại hát ru và tìm ra phương pháp hiệu quả nhất để dạy bài hát ru trong nhà trường góp phần giữ gìn bản sắc và phát huy cái hay, cái đẹp trong hát ru Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Huyền Nga, "Tìm hiểu hát ru dỗ ngủ người Việt".

2. Đặng Hoành Loan "Hát ru, thể loại có nhiều làn điệu phong phú của mỗi dân tộc" Viện nghiên cứu Âm nhạc, Hà Nội,

3. Trung Kiên "Phương pháp sư phạm thanh nhạc". Viện Âm nhạc - Hà Nội 2002.

SUY NGHĨ VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ST MARK & ST JOHN - VƯƠNG QUỐC ANH

CN.KS. **PHẠM ĐỨC TRIỂN** - *Khoa KH tự nhiên*

NĂM 2003 tôi may mắn được phép đi tìm hiểu, học tập giáo dục Vương quốc Anh. Chúng tôi có dịp được tìm hiểu, học tập về đào tạo giáo viên Công nghệ ở trường Đại học St Mark & St John the UK.

1. Một số quan niệm về giảng dạy trong đào tạo giáo viên Công nghệ

- Điều quan trọng là việc **học** chứ không phải việc **dạy**. Hiệu quả của việc dạy học không chỉ phụ thuộc vào giảng viên dạy những gì mà còn phụ thuộc vào sinh viên học những gì.

- Dạy học bao gồm nhiều khâu, điều quan trọng là cả giảng viên và sinh viên đều tích cực suy nghĩ, nhưng quan trọng nhất là làm cho người sinh viên tự mình phải biết suy nghĩ như thế nào và ghi nhớ được kiến thức gì?

- Trên cơ sở những mong ước, kinh nghiệm và quan niệm của sinh viên mà người giảng viên giúp họ hiểu, giải mã & phân tích những kiến thức mà giảng viên truyền thụ cho họ. Nhiệm vụ của giảng viên là giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy và biểu đạt được những vấn đề được dạy tạo cơ sở vững chắc cho họ tự học, tư duy và vận dụng kiến thức sau này.

- Có nhiều mục tiêu quan trọng trong việc đào tạo giáo viên Công nghệ. Phần lớn các mục tiêu này đều kích thích động cơ học tập và phát triển khả năng tư duy để giúp sinh viên tiếp tục học cao lên nữa sau khi tốt nghiệp đại học.

- Hầu hết quá trình học của sinh viên đều diễn ra bên ngoài lớp học. Nói như thế có nghĩa là việc giáo dục sinh viên thành công hay thất bại không chỉ đơn thuần do lỗi của giảng viên, GV dạy những gì và không dạy những gì trên lớp. Ý tưởng này giúp giảng viên khuyến khích và hướng dẫn sinh viên tự học bên ngoài lớp học.

2. Giảng viên đặc biệt quan tâm tới mục tiêu dạy học môn học

- Quan niệm về mục tiêu không chỉ tạo cơ hội cho sinh viên học và phát triển tư duy mà quan trọng hơn là học thế nào để giúp sinh viên áp dụng những điều đã học được và sử dụng vào những tình huống cụ thể trong đời sống.

Khi đề ra mục tiêu, giảng viên nghĩ tới những gì có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sinh viên và họ đặt câu hỏi: Liệu những mục tiêu này có thực sự phù hợp với sinh viên tại thời điểm bây giờ và trong tương lai hay không?

- Khi đề ra mục tiêu, giảng viên luôn quán triệt quan điểm tạo cho sinh viên có khả năng tư duy, nhận xét phê bình sẵn sàng tìm hiểu những quan điểm đối lập với quan niệm của mình và biết cách chọn lọc thông tin, dữ liệu cho phù hợp.

3. Quan tâm giúp đỡ sinh viên sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo và sử dụng có hiệu quả mạng máy tính

Nguồn tài liệu đào tạo giáo viên Công nghệ rất phong phú: Giáo trình, tài liệu Foto, thông tin lấy từ trang Web, sách điện tử... Trong giờ lên lớp, giảng viên vẫn rất coi trọng giáo trình,

vì theo họ nếu không sử dụng giáo trình thì nhiệm vụ của người giảng viên sẽ rất nặng nề. Họ phải chịu áp lực cung cấp tài liệu cho sinh viên một cách hệ thống và liền mạch, điều đó hạn chế thời gian trên lớp cho việc giảng viên giải quyết những vấn đề khó khăn hơn. Các giáo trình cho sinh viên dùng được soạn thảo và chọn lọc kỹ. Sinh viên có thể nắm được nội dung cơ bản và cấu trúc của vấn đề cần nghiên cứu thông qua đọc giáo trình và cũng nhờ đó giảng viên có điều kiện áp dụng những phương pháp giảng dạy khác nhau trong giờ học.

4. Yêu cầu sinh viên hoạt động học tập bên ngoài lớp học

Sinh viên ngành sư phạm Công nghệ, cứ một giờ học trên lớp thì phải hơn hai giờ học ở nhà . Trong kế hoạch môn học của giảng viên họ cũng chỉ rõ tất cả các hoạt động của sinh viên trong và ngoài lớp học. Họ không thể tự ý thay đổi giờ học trên lớp nhưng có thể điều chỉnh thay đổi thời gian các hoạt động bên ngoài lớp học của SV.

Sau đây là ví dụ về phân bổ thời gian của môn học Kỹ thuật cắt gọt kim loại

5 h - Nghe giảng.

3 h - Thảo luận về kỹ năng đọc sách trong thư viện.

6 h - Thảo luận về các ý tưởng của đề án.

55 h - Tự thực hành (theo chi tiết ở cuốn sách hướng dẫn thực hành)

10 h - Hội thảo để trình bày và thảo luận về kết quả của công việc thực hành.

2 h - Học có hướng dẫn của giảng viên.

18 h - Chuẩn bị viết đề án để GV kiểm tra đánh giá.

21 h - Chuẩn bị báo cáo: Trong đó 6 h - đọc tài liệu nguồn và 15 h - chuẩn bị cho báo cáo đề án theo nhóm.

Giáo trình là phương tiện đọc tốt nhất đối với sinh viên. Nếu đọc các tài liệu khác thì dù giảng viên có cố gắng hướng dẫn đến đâu thì việc tập hợp những kiến thức vụn vặt thành một thể có ý nghĩa cũng rất khó đối với sinh viên. Vì thế sinh viên cần có một hệ thống khung làm gốc để đồng hoá những quan điểm rắc rối và lẫn lộn thành một tập hợp thống nhất.

Trước buổi lên lớp bao giờ giảng viên cũng giao cho sinh viên đọc trước bài giảng ở nhà, khi đến lớp họ dành ít phút yêu cầu SV viết về: Ý tưởng hay nhất mà tôi có khi đọc phần nhiệm vụ được giao. Hoặc yêu cầu SV đặt câu hỏi? Có thể những gì họ muốn được giải thích hoặc những gì kích thích họ sau khi đọc, hay đề nghị sinh viên phát biểu cảm tưởng, nhận xét...

5. Dạy tư duy kỹ thuật cho sinh viên

Quan tâm dạy phương pháp tư duy cho sinh viên sư phạm kỹ thuật; quan sát khó có thể phân biệt ranh giới giữa hoạt động học và hoạt động tư duy; hai quá trình này đan xen với nhau không thể tách rời. Các phương pháp dạy tư duy như thảo luận, thuyết giảng và tự kiểm tra đánh giá là những hoạt động nhằm dạy sinh viên tư duy hiệu quả hơn. Các phương pháp: Viết, thực hành trong phòng thí nghiệm, đi thực tế, học cùng nhóm bạn, phương pháp nghiên cứu làm đề án, phương pháp nghiên cứu tình huống, máy tính... được dùng có tác dụng rất tốt trong dạy phương pháp tư duy.

a) Dạy tư duy qua thực hành: Tư duy cũng giống như các kĩ năng khác, đòi hỏi một quá trình rèn luyện, đặc biệt trong quá trình thực hành người sinh viên tư duy, điều chỉnh và khuyến khích tư duy phát triển. Phát triển kĩ năng tư duy đòi hỏi rèn luyện không ngừng, một người muốn phát triển tư duy phải thực hành suy nghĩ nhiều vấn đề khác nhau. Nhiều vấn đề mới đầu tương đối đơn giản nhưng nó lại trở nên ngày càng khó hơn khi người học có nhiều kĩ năng hơn!

b) Xây dựng nội dung học - dạy, phương pháp ứng dụng và các tình huống sư phạm.

Tư duy kỹ thuật đòi hỏi phải có kiến thức; phương pháp tư duy của sinh viên có liên quan tới kết quả của việc nắm vững khái niệm và cấu trúc của các khái niệm. Vì thế trong giảng dạy kỹ thuật, giảng viên cho sinh viên mô tả các thành tố có liên quan tới một vấn đề, hay trình bày một vấn đề bằng sơ đồ để có thể giúp họ tạo nên một trật tự logic từ một mớ hỗn độn để hình thành tư duy kỹ thuật.

c) Giúp sinh viên có thói quen đặt câu hỏi vì sao xảy ra một hiện tượng kỹ thuật hay một kết quả nào đó, hoặc yêu cầu các nhóm sinh viên áp dụng nhiều lý thuyết khác nhau để giải thích một kết quả bất ngờ.

d) Dạy cách chọn, nghiên cứu và giải quyết vấn đề theo ý nghĩa khoa học hay ý nghĩa thực tiễn.

- Dạy cách nghiên cứu vấn đề kỹ thuật: Xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập tư liệu, biết cách viết tổng quan, phân tích tổng hợp và bình luận, đánh giá các tư liệu thu thập được; đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề.

- Dạy cách giải quyết vấn đề của kỹ thuật: Cách chọn lọc phương pháp giải quyết vấn đề, các bước triển khai giải quyết vấn đề, cách kiểm tra đánh giá kết quả giải quyết vấn đề.

6. Sử dụng đa phương tiện (Multimedia) để hỗ trợ giảng dạy và học tập kỹ thuật công nghiệp.

Trong giảng dạy KTCN, Multimedia giúp cho giảng viên tiết kiệm được thời gian trong việc viết và vẽ lên bảng, giúp giảng viên mở rộng kiến thức và liên kết bài giảng với các phần mềm mô phỏng chuyên nghiệp làm cho bài giảng thực sự dễ hiểu. Sử dụng đa phương tiện trong dạy học KTCN làm mối tương tác giữa giảng viên và sinh viên tăng cao đồng thời đó là nguồn thông tin phong phú và sinh động nhất. Lựa chọn đa phương tiện để dạy học dựa vào mô hình ASSURE để đảm bảo phương tiện đạt hiệu quả cao. Công thức ASSURE chính là các khái niệm sau:

A: Analyse learners: Phân tích học viên

S: State Objectives: Đề xuất mục tiêu.

S: Select media and materials: Lựa chọn phương tiện và tư liệu.

U: Utilize media and materials: Sử dụng phương tiện và tư liệu.

R: Require Learner Participation: Yêu cầu sự tham gia của học viên.

E: Evaluate and Revise: Đánh giá và xem lại.

Trong công nghệ dạy học hiện đại sự xuất hiện tương tác đa phương tiện đa chiều là xu hướng cơ bản nhất. Ở đa phương tiện ta thấy bên cạnh hoạt động của giảng viên - sinh viên, giảng viên - phương tiện, sinh viên - phương tiện thì đều có sự tham gia phối hợp tương tác của giảng viên và sinh viên vào bên trong kích thích quá trình nhận thức của sinh viên bằng đa giác quan. Nhờ truyền thông đa phương tiện đã đưa việc học lên một mức độ tương tác mới, giúp cho sinh viên chủ động tích cực để tích hợp phần tử tư duy cốt lõi và các kỹ năng giải quyết vấn đề kỹ thuật.

7. Một số phương pháp dạy học mới tương đối phù hợp với điều kiện Việt Nam

Ngoài các phương pháp dạy học phổ biến được thực hiện nhiều ở Việt Nam, bạn còn dùng một số phương pháp sau, theo tôi trong một chừng mực nào đó có hiệu quả tốt, tính hoạt động hoá của người học được tăng cường.

a) Phương pháp Agola (Trao đổi nội dung)

Phương pháp này được biết từ các triết gia cổ Hy-lạp, phương pháp này gần giống với phương pháp hoạt động nhóm thông thường nhưng khác về bản chất.

Sau khi giảng viên thuyết trình một chủ đề khó và phức tạp, giảng viên yêu cầu sinh viên kết hợp thành nhóm, họ có thể ngồi với nhau hoặc đi lại trong phòng (nếu có điều kiện) để thảo luận một số câu hỏi:

• Vấn đề chính của chủ đề là gì?

• Những chủ đề nào phù hợp với anh, chị?

• Điểm nào là mới với anh, chị? Anh chị muốn thảo luận kỹ thêm điểm nào?

Sau 10' SV trở về nhóm lớn để nêu lên ý kiến của mình.

Qua đó, GV thu nhận phản hồi về những gì mình đã thuyết trình. Giảng viên nắm phần nào sinh viên đã hiểu rõ, phần nào cần thảo luận hay giải thích rõ hơn. Giảng viên trực quan hoá các điểm cần làm rõ.

b) Phương pháp thị trường

Đây là phương pháp trình bày kết quả làm việc nhóm. Thay vì từng nhóm lên thuyết trình, các nhóm trình bày kết quả lên giấy khổ rộng, bản ghim và trưng bày trong phòng học.

Lớp học giống như một thị trường thông tin về kết quả làm việc nhóm. Toàn bộ sinh viên sẽ lần lượt đi xem xét kết quả của từng nhóm, nghe họ giải thích, các sinh viên có thể đặt câu hỏi để các nhóm trả lời, để làm rõ, thảo luận ngắn.

Giảng viên có thể đóng góp ý kiến của mình vào kết quả của từng nhóm.

Trong một số buổi học, giảng viên còn sử dụng biến thể của phương pháp này gọi là: Phương pháp hội chợ và phương pháp triển lãm.

- Phương pháp hội chợ: Các nhóm không lần lượt trình bày mà chỉ trưng bày kết quả của mình tại một vị trí đã lựa chọn trong phòng cùng một lúc. Một, hai người ở lại với phần kết quả của nhóm còn những người khác tự do đi lại, giới thiệu về nhóm mình & thảo luận ở bất cứ nhóm nào mà họ thích giống như hội chợ.

- Phương pháp triển lãm: Vẫn để các nhóm lần lượt trình bày kết quả của mình; nhưng tiếp sau đó, sinh viên đi lại tự do, quan sát kết quả của nhóm khác và có thể thảo luận với thành viên của nhóm giống như các nghệ sĩ trong buổi triển lãm.

Ưu điểm của phương pháp :

- Phương pháp trình bày rất sống động

- Các sinh viên có cơ hội di chuyển

- Tất cả kết quả được trình bày & có thể thảo luận kết quả từng nhóm.

Hạn chế:

- Phải có đủ diện tích trình bày kết quả & để cho sinh viên di chuyển

- Khó thực hiện với lớp lớn

- Cần đủ phương tiện

c) Phương pháp kết hợp tự nghiên cứu và trình bày

- Giảng viên hướng dẫn Sinh viên tự nghiên cứu một chủ đề nào đó trong giáo trình

- Tuỳ theo độ phức tạp, mục đích dạy học mà yêu cầu Sinh viên tự nghiên cứu trên lớp hay tự nghiên cứu ở nhà

- Sinh viên trình bày kết quả của mình qua:

+ Bài viết ngắn

+ Trao đổi với người bên cạnh, đưa ra nhận xét

+ Trao đổi trong nhóm, sau đó đại diện nhóm trình bày (mỗi nhóm một chủ đề khác nhau).

d) Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

Thay vì phải nghe giảng viên thuyết trình toàn bộ nội dung, sinh viên chỉ nghe thuyết trình vấn đề họ quan tâm. Các chuyên gia có thể là: Giảng viên, các chuyên gia đang công tác trong lĩnh vực quan tâm, chuyên gia chính là Sinh viên (người có kiến thức, kinh nghiệm hơn về chủ đề).

(Xem tiếp trang 51)

GRAP LÀ GÌ ?
THẾ NÀO LÀ DẠY HỌC THEO PHƯƠNG PHÁP GRAP ÁP DỤNG TRONG DẠY PHẦN MÔN HÓA VÔ CƠ

THS. **NGUYỄN THỊ HẰNG** - *Khoa Khoa học Tự nhiên*

1. Grap là gì?

Lý thuyết Grap là môn khoa học độc lập thuộc lĩnh vực Toán học. Các phương pháp theo lý thuyết này cho phép biểu diễn một tập hợp các đối tượng có quan hệ với nhau thành hình ảnh sơ đồ trực quan.

Thí dụ: Một hệ thống có n yếu tố $A_1 ... A_n$. Từng cặp yếu tố liên tiếp A_i đến A_{i+1} có quan hệ nhất định với nhau theo cách nào đó. Khi đó có thể miêu tả các yếu tố A_i là các điểm và quan hệ giữa chúng là các cạnh hay cung. Các cạnh hay cung này có thể có hướng hoặc vô hướng, tương ứng ta có Grap vô hướng hoặc Grap có hướng.

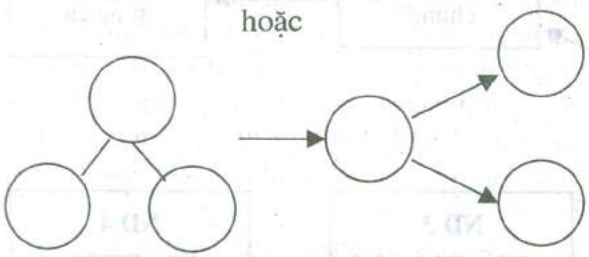

Sơ đồ 1

Trong quá trình dạy học, phương pháp dạy học là thành tố phong phú và đa dạng nhất, biến đổi linh hoạt và quyết định nhiều nhất tới chất lượng dạy học. Ứng dụng Grap để mô tả cấu trúc sự vận hành của phương pháp dạy học nhằm chủ động xây dựng và sử dụng nó là điều cần thiết cho mỗi GV, trong công cuộc đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường hiện nay.

2. Thế nào là dạy học theo phương pháp Grap

Đó là sử dụng Grap mô tả quá trình thiết kế, lựa chọn nội dung và phương pháp dạy học.

Lí luận dạy học đã chỉ rõ, quá trình dạy học có nhiều thành tố trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau xét trong một bài giảng, các thành tố đó bao gồm:

Mục tiêu dạy học (Mdh), nội dung dạy học (Ndh), phương pháp dạy học (Pdh), phương tiện dạy học (Ptdh), hoạt động dạy của giáo viên (G) và hoạt động học của học sinh (H)... Để thiết kế (Pdh) chúng ta cần phải cụ thể hoá (Mdh) bộ phận, trên cơ sở đó xác định các hành động, thao tác dạy và học cụ thể. Sử dụng Grap mô tả quá trình thiết kế, lựa chọn phương pháp như sau:

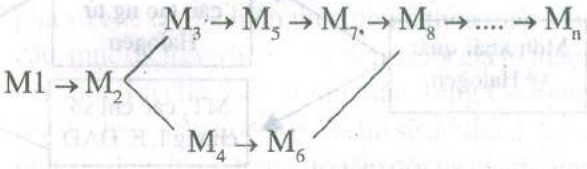

Sơ đồ 2: Cấu trúc hệ thống mục tiêu bài giảng

* Cụ thể hoá mục đích dạy học: Việc xác định yêu cầu về kiến thức, kỹ năng hành động cụ thể sinh viên phải có qua từng nội dung dạy học chính là cụ thể hoá mục tiêu dạy học của bài giảng thành hệ thống mục tiêu bộ phận. Giả sử mục tiêu dạy học của bài giảng là M. Để đạt mục tiêu đó học viên phải phấn đấu đạt đến từng mục tiêu bộ phận từ $M_1 ... M_n$ qua từng nội dung bài giảng. Tuy nhiên, hệ thống mục tiêu dạy học của bài giảng phản ánh đặc điểm đó không thuần tuý tuyến tính mà có cả phân nhánh, Có thể mô tả điều đó bằng Grap sau:

Qua Grap mục tiêu dạy học ta thấy được mục tiêu bộ phận phải đạt được trước mục tiêu nào sau, mục tiêu nào đồng thời đạt được... Từ đó xác định được bài giảng phải bắt đầu từ nội

dung nào, thực hiện nội dung đó như thế nào, để sinh viên nắm được kiến thức, kĩ năng tương ứng với mục tiêu bộ phận đặt ra.

* Phân loại nội dung dạy học. Để thiết kế và lựa chọn được phương pháp cần phân chia nội dung bài giảng thành những đơn vị kiến thức, kỹ năng tương ứng với từng mục tiêu bộ phận. Grap nội dung dạy học của bài giảng không giống Grap mục tiêu tuyến tính theo thời gian. Sự phân chia nội dung dạy học như thế phản ánh cấu trúc của bài giảng. Giả sử nội dung bài giảng N có các đơn vị nội dung: N1, N2, ..., Nn. Quan hệ của chúng được biểu diễn bằng Grap như sau:

$$N_1 \rightarrow N_2 \rightarrow N_3 \rightarrow ... \rightarrow N_n$$

Sơ đồ 3: Grap nội dung dạy học.

* Xác định các hành động, thao tác dạy học trong tình huống dạy học.

- Nội dung dạy học của bài giảng đã được phân chia thành các đơn vị kiến thức kỹ năng tương đối hoàn chỉnh và độc lập tương đối với nhau. Truyền đạt và lĩnh hội từng đơn vị nội dung dạy học phải được thực hiện thông qua các tình huống dạy học.

- Tình huống dạy học là các hoàn cảnh, các điều kiện đặt ra trước sinh viên dưới dạng các nhiệm vụ, các bài toán có chứa nội dung dạy học được GV xây dựng nên trong quá trình chuẩn bị lên lớp.

3. Áp dụng Grap trong dạy học môn Hoá vô cơ.

Bài dạy: Tính chất chung của các Halogen.

I - Grap mục tiêu bài dạy

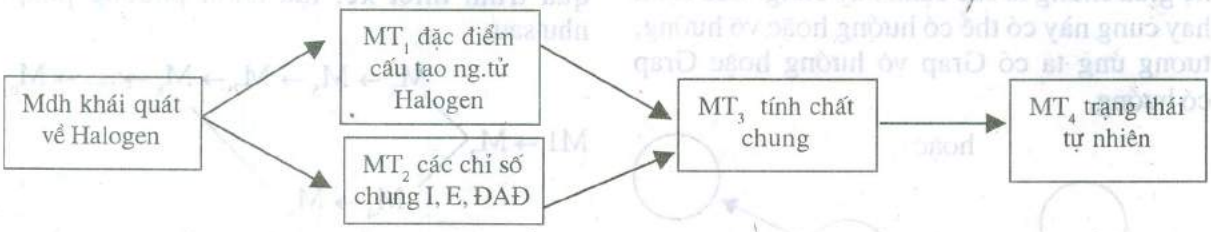

II - Grap nội dung bài dạy

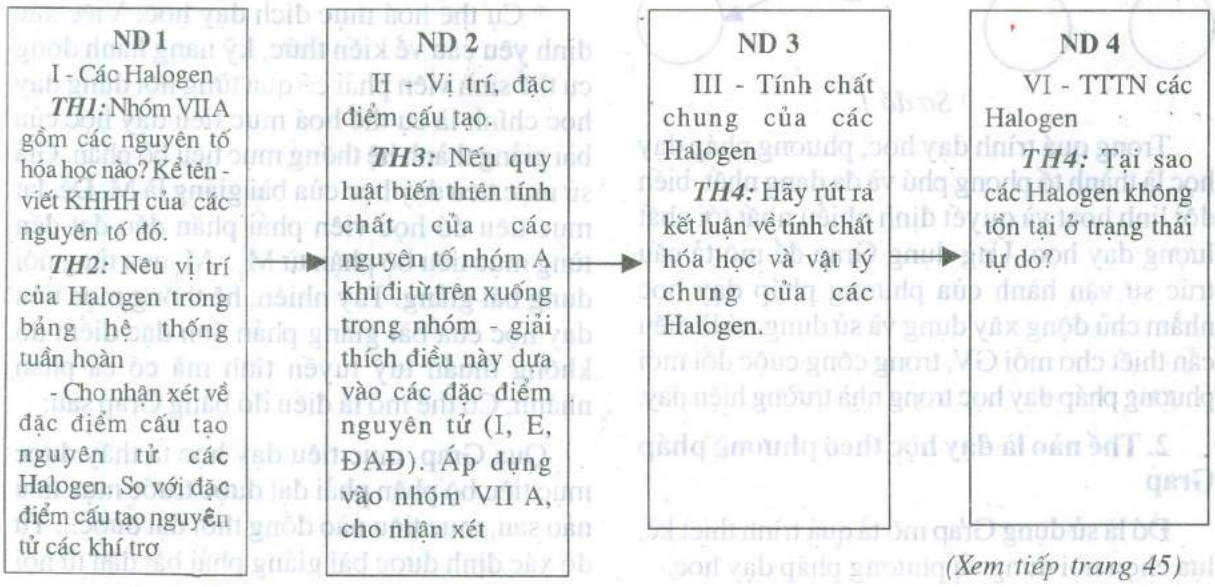

(Xem tiếp trang 45)

Một số ý kiến về ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

THS. ĐỖ NGỌC SƠN
Bộ môn Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

VIỆC giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đòi hỏi, trước hết phải dùng phương pháp đặc thù là trừu tượng hoá khoa học, chứ không thể dùng kính hiển vi hay chất phản ứng hoá học để nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Mặt khác, phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác- Lênin không bao giờ có sẵn, nó không chỉ phụ thuộc vào quá trình tích luỹ tri thức, kinh nghiệm giảng dạy của mỗi giảng viên, mà còn phụ thuộc vào chính nội dung chương trình môn học. Nói đến phương pháp là bàn tới cái công cụ quan trọng, cái chìa khoá tin cậy, nhờ đó mà người dạy truyền tải một cách có hiệu quả lượng kiến thức môn học tới đối tượng sinh viên. Thực chất của phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là dạy cho sinh viên cách học, cách lĩnh hội tri thức về những phạm trù kinh tế, những vấn đề kinh tế và những quy luật kinh tế sao cho có hiệu quả.

Chúng tôi cho rằng, việc đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cần phải căn cứ vào những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin phải căn cứ vào nội dung chương trình và yêu cầu của chính môn học này

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học xã hội có khả năng tìm ra bản chất của các mối liên hệ kinh tế, những quy luật kinh tế và cơ chế vận dụng các quy luật kinh tế vào hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của con người. Tuy nhiên, như Ph. Angghen đã khẳng định, không thể có Kinh tế chính trị cho mọi quốc gia, cho mọi thời đại.

Những năm gần đây, nội dung chương trình học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã thực hiện đổi mới theo hướng vừa khoa học vừa thực tiễn phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó bao hàm những nội dung cơ bản là: Nhập môn Kinh tế chính trị; những vấn đề Kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; những vấn đề Kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những vấn đề đó phản ánh đậm sắc thái Kinh tế chính trị Mác - Lênin được vận dụng ở Việt Nam.

Với tư cách là môn khoa học cung cấp những nguyên lý cơ bản cho các khoa học kinh tế khác và là cơ sở lý luận cho đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, Kinh tế chính trị do đó là cơ sở phương pháp luận cho các khoa học kinh tế chuyên ngành như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô... Kinh tế chính trị Mác - Lênin là hệ thống tri thức mở luôn được bổ sung và phát triển trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn hoạt động của các chủ thể kinh tế trong nền sản xuất xã hội. Chính vì vậy, việc giảng dạy và học tập, nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin yêu cầu:

+ Tuyệt đối không nên nặng về kinh điển, giáo điều, tầm chương trích cú.

+ Phải đi sâu vào khai thác những tri thức và thực tiễn của đời sống kinh tế nằm trong hệ thống

các phạm trù kinh tế, các quy luật kinh tế và những vấn đề kinh tế chủ yếu.

+ Giảng dạy Kinh tế chính trị Mác - Lênin không chỉ dừng lại ở mặt chính trị, mà còn vạch rõ xu hướng phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội, tiến tới xây dựng một phương thức sản xuất cao hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Cần xác định khoa học Kinh tế chính trị Mác - Lênin làm gốc, làm nền tảng cho việc giảng dạy và nghiên cứu các khoa học kinh tế chức năng, kinh tế chuyên ngành.

+ Giảng viên dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin không nên tuyệt đối hoá những nguyên lý trừu tượng, mà phải có hiểu biết sâu sắc về những vấn đề kinh tế - xã hội như: Cung - cầu, cạnh tranh, tiền tệ, tín dụng,. lạm phát, thất nghiệp,... Có như vậy mới làm tăng sự hấp dẫn và tăng hứng thú đối với người học.

+ Giảng viên phải biết lựa chọn và lượng hoá những thông tin kinh tế phù hợp với nội dung truyền tải trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay.

Có thể nói, những vấn đề phân tích trên đây cho phép khẳng định rằng, chính nội dung, hàm lượng tri thức và yêu cầu học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin quy định việc đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập môn học này.

2. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là sự đòi hỏi bức xúc của thực tiễn

Đây là vấn đề không chỉ liên quan đến việc xác định vai trò, vị trí của học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, mà còn tác động trực tiếp đến đổi mới phương pháp dạy học của chính môn học này. Chừng nào sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế xã hội của nước ta do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng, thì chừng đó học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn học không thể thiếu trong hệ thống giáo dục - đào tạo ở Việt Nam.

Trong bước đi lên của đất nước, thực tiễn đã và đang khẳng định chất lượng giáo dục - đào tạo được nâng lên rõ rệt. Tuy nhiên, sự nghiệp giáo dục- đào tạo đòi hỏi phải nâng cao chất lượng hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Muốn vậy phải tăng cường đổi mới phương pháp dạy học theo hướng giáo dục tích cực nhằm bồi dưỡng năng lực tự học, phát huy tính sáng tạo, năng lực biết đặt và giải quyết vấn đề cùng với đổi mới mục tiêu chương trình dạy và học. Cho nên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin không chỉ bao hàm những nội dung đó, mà còn có ý nghĩa to lớn trên những phương diện sau đây:

+ Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần nâng cao ý thức công dân, củng cố lập trường chính trị tư tưởng cho sinh viên.

+ Góp phần xây dựng nền nếp, kỷ cương dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo trong nhà trường.

+ Giữ vững ổn định trong nhà trường góp phần bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin cần hướng vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn đặt ra:

- Khắc phục tình trạng giảng dạy sơ cứng, thụ động làm triệt tiêu tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

- Cần chuyển công nghệ giảng dạy thủ công sang sử dụng phương pháp công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục - đào tạo và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phải luận giải những vấn đề kinh tế diễn ra trong đời sống xã hội có sức thuyết phục, theo đó sẽ làm cho lý luận kinh tế không dừng lại ở mức độ tuyên truyền, mà còn mang tính thực tiễn sâu sắc hơn.

- Trong thời đại bùng nổ thông tin, giảng viên phải giúp sinh viên nắm bắt được công

nghệ học, biết lượng hoá tất cả những gì có thể định lượng được, trên cơ sở đó mà hộp nhớ những tri thức cơ bản nhất của học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Có thể nói, chính thực tiễn chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước đang đặt ra cho khoa học Kinh tế chính trị Mác - Lênin phải thực hiện đổi mới về phương pháp truyền tải kiến thức kinh tế cho người học một cách có hiệu quả nhất.

3. Luận giải một số vấn đề về đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Việc tìm kiếm một phương pháp giảng dạy hợp lý mang tính hiệu quả cao là rất khó. Trước hết, chúng tôi cho rằng thuật ngữ phương pháp dạy học thực chất là dạy và hướng dẫn cách học. Do đó, phương pháp dạy môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cách thức hướng dẫn cách học cho sinh viên nhằm giúp sinh viên nắm chắc những nguyên lý kinh tế cơ bản, trên cơ sở đó vận dụng vào thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay. Việc luận giải về phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cần bao hàm những nội dung sau đây:

Một là, giảng dạy Kinh tế chính trị Mác - Lênin là dạy cách học để sinh viên học tốt môn học này. Điều đó được quy định bởi đặc điểm, nội dung của học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Hai là, trong quá trình học tập cái khó là học phương pháp. Nếu có một phương pháp học vững vàng thì đó là chiếc chìa khoá tin cậy để có thể tự tìm kiếm, cập nhật kiến thức kinh tế, nhất là trong điều kiện bùng nổ thông tin như hiện nay.

Ba là, ngày nay, xu hướng chung là dạy học phải hướng vào người học, trong đó người học đóng vai trò trung tâm của quá trình dạy học, nên việc dạy cách học cho sinh viên phải là trung tâm của việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm tiếp cận tri thức mới. Vì vậy, muốn dạy cho sinh viên cách học tốt học phần kinh tế chính trị Mác - Lênin thì trước hết người thầy phải biết cách học và cách dạy tốt môn học này.

Bốn là, việc giảng dạy phải hướng vào nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên và được đánh giá vào cách học và kết quả học tập, vì rằng cách học và kết quả học tập có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu chỉ nhấn mạnh kết quả học tập, thì không thể biết cách học tự phát hay tự giác. Hai cách học khác nhau thì cho hai hiệu quả khác nhau.

Năm là, quỹ thời gian dành cho học phần kinh tế chính trị Mác - Lênin không tăng, nhưng kiến thức về kinh tế ngày càng tăng nhanh, nên cần tìm kiếm cách học thông minh sao cho học một có thể biết mười với chi phí ít tốn kém nhất mà hiệu quả cao nhất.

Sáu là, dù sao chăng nữa cũng phải lấy phương pháp học làm nền, làm mục đích mà theo đó xây dựng phương pháp dạy hướng vào cách học phù hợp với đặc thù của học phần kinh tế chính trị Mác- Lênin để giúp sinh viên nắm vững kiến thức kinh tế cơ bản.

Chúng tôi cho rằng, một trong những phương pháp dạy học có ưu thế đối với học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là **phương pháp hệ thống hoá**, bởi lẽ mục tiêu của phương pháp này là xây dựng một mô hình cấu trúc thứ bậc nhiều tầng, nhiều định lượng theo lát cắt của lịch sử - logíc trong đó bao hàm cả việc mô hình hoá. Phương pháp này được hiểu theo **ba cấp độ**:

+ Nếu chương trình học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cấu trúc theo cấp độ ngang thì phương pháp hệ thống hoá có thể thực hiện theo cấp độ dọc.

+ Nếu biểu thị cấu trúc chương trình kinh tế chính trị Mác - Lênin theo hoành độ thì tung độ của nó chính là cấp độ hệ thống hoá kiến thức môn học, trong đó các tọa độ điểm kiến thức là cấp độ tăng tiến đi từ gốc toạ độ nhận thức, phản ánh từ chưa biết đến hiểu biết cơ bản về kinh tế chính trị Mác - Lênin.

+ Miền xác định kiến thức học phần kinh tế chính trị Mác- Lênin qua phương pháp hệ thống

hoá là cơ sở bền vững để sinh viên tiếp tục bồi đắp, lắng đọng kiến thức kinh tế trên lộ trình học tập suốt đời.

Ba cấp độ trên có thể minh hoạ như sau:

Thứ nhất, việc giảng dạy môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin đòi hỏi phải giúp sinh viên nắm rõ các phạm trù kinh tế với tư cách là lý luận bậc thấp về những vấn đề kinh tế.

Thứ hai, trên cơ sở nắm vững hệ thống các phạm trù kinh tế, sinh viên mới hiểu được hệ thống các quy luật kinh tế. Các quy luật kinh tế là biểu hiện bậc cao của nhận thức kinh tế, nên nắm được bản chất của các quy luật kinh tế và vận dụng vào thực tiễn một cách đúng đắn sẽ mang lại hiệu quả cao trong quá trình học tập.

Thứ ba, việc giảng dạy Kinh tế chính trị Mác - Lênin cần hướng cho sinh viên hiểu và nắm vững những vấn đề kinh tế chung và vấn đề kinh tế cơ bản theo các thời đại kinh tế khác nhau, vì rằng những vấn đề này phản ánh bản chất của các phạm trù kinh tế, quy luật kinh tế, nhất là quy luật kinh tế đặc thù.

Có thể nói, ba cấp độ được phân tích ở trên đều nằm trong phương pháp truyền tải kiến thức học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin của người dạy. Những nội dung đó xem như là những trục kiến thức cơ bản của môn học này, nên có thể coi phương pháp mô hình hoá là phương pháp có ưu thế, vì nhờ đó mà người dạy giúp người học nắm được bản chất của khoa học Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Thực hiện phương pháp hệ thống hoá một cách có hiệu quả với tư cách như dạy cách học tích cực, cần chú ý một số quy trình như sau:

+ Sinh viên cần nghiên cứu trước nội dung bài học kinh tế theo cách vừa liên hệ với chương trình trục ngang và chương trình trục dọc, trên cơ sở đó xác định những kiến thức khó của chương hoặc của bài.

+ Sinh viên cần rèn luyện cách nghe ghi sao cho ngắn gọn và chuẩn xác.

+ Người học phải tự thiết kế để chương theo trục ngang và liên tưởng tới trục dọc của kiến thức cơ bản sau mỗi chương, mối phần.

+ Biết chọn kiến thức cơ bản để hộp nhớ và mở rộng vấn đề nghiên cứu, đồng thời biết liên hệ với thực tiễn để khẳng định tính chân lý của lý luận kinh tế.

+ Sinh viên phải biết cách thiết lập đề cương ôn tập nhằm tái hiện những kiến thức kinh tế đã được nghiên cứu.

+ Có phương pháp tự nghiên cứu, tự chỉnh lý kiến thức kinh tế theo đơn vị học tập ít nhất là hai sinh viên và có sự phân công nghiên cứu trao đổi về kiến thức môn học một cách hợp lý giữa hai sinh viên đó.

+ Thông qua đàm thoại trao đổi kiến thức kinh tế trong đơn vị học tập, mỗi cá nhân tự biết mình phải củng cố kiến thức môn học và chuẩn bị tốt cho thi học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Có thể nói, những vấn đề trình bày trên đây có vai trò quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy và học môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Tuy nhiên, những vấn đề này cần phải được tiếp tục nghiên cứu nhằm tìm kiếm những phương pháp dạy và học tối ưu hơn. Bởi lẽ, chính bản chất của phương pháp giảng dạy học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một hệ thống mở, nên cần phải được tìm kiếm, cải tiến ở trình độ cao hơn nhằm góp phần biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo một cách tích cực và chủ động để sinh viên nắm vững những nguyên lý cơ bản của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, T13, T 23, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 1993.

2. V.I. Lênin, toàn tập, T3, Nxb Tiến bộ Matxcơva 1987.

3. Giáo trình chuẩn Quốc gia, Kinh tế học chính trị Mác - Lênin, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2002.

4. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Bộ GD - ĐT, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2002.

ẤN TƯỢNG TỪ PHÒNG TRANH SINH VIÊN

CN. **HOÀNG BÁ HỒNG** - *Khoa Nhạc - Họa*

MỖI người trong chúng ta đều rất cần có văn hoá thị giác, còn đối với hoạ sĩ lại cần phải có văn hoá tạo hình. Văn hoá thị giác cần cho tất cả những ai thưởng thức nghệ thuật, văn hoá tạo hình bao gồm tất cả những hành trang nghề nghiệp để sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật của người nghệ sĩ và tất nhiên bao gồm cả văn hoá thị giác ở một trình độ chuyên nghiệp.

Nhất là đối với điều kiện xã hội như hiện nay thì nghệ thuật có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như vật chất của con người. Một mặt nghệ thuật cung cấp những nguồn tri thức bổ ích, nguồn thông tin sống động và phong phú về các mối quan hệ giữa con người và con người, con người với tự nhiên, từ đó lựa chọn, chắt lọc những gì tinh tế nhất, phong phú nhất để phục vụ cho cuộc sống con người và xã hội. Chỉ nhờ có nghệ thuật con người mới có được tri thức về thế giới mình đã sống và đang sống với các quá trình phức tạp, đa dạng vốn có. Mặt khác, nghệ thuật là chiếc cầu đưa dẫn thế giới bên ngoài vào trong mỗi con người.

Trong sáng tạo nghệ thuật, tình cảm thẩm mỹ của nghệ sĩ đóng vai trò đặc biệt quan trọng từ nhận thức hiện thực đến toàn bộ quá trình xây dựng tác phẩm. Cái hồn của hình tượng nghệ thuật và của tác phẩm nghệ thuật là cái hồn của nghệ sĩ đã thổi vào trong đó. Nếu thiếu đi chất tình cảm này nghệ thuật chỉ là cái bóng mờ của đời sống con người và hoàn toàn không có khả năng khơi nguồn tình cảm thẩm mỹ của công chúng trước tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật lấy từ cuộc sống những hình tượng cụ thể, cảm tính rồi cũng chính nghệ thuật lại trả về với cuộc sống những hình tượng khái quát hơn, tinh tế hơn mang đậm vẻ đẹp và tình cảm sâu sắc hơn. Đề tài sáng tạo nghệ thuật cũng bắt nguồn từ thực tiễn cuộc sống. Đó là lý lẽ chung cho mọi ngành nghệ thuật, trong đó có mỹ thuật. Hiện thực cuộc sống phong phú, đa dạng và sôi động đã tạo cho hoạ sĩ, nhà điêu khắc sáng tác nhiều tác phẩm mỹ thuật có giá trị. Cho nên nếu người vẽ không có thực tế thì tranh vẽ sẽ khô cứng, buồn tẻ, không hồn và thiếu cảm xúc trước đối tượng. Cảm xúc thẩm mỹ là một trong những trạng thái tình cảm xảy ra trong một hoàn cảnh cụ thể, thời gian ngắn trước một đối tượng thẩm mỹ tạo cho người vẽ có cảm hứng sáng tác. Những cảm xúc đó chính là chất liệu tạo nên những rung động thẩm mỹ được biểu hiện trong phòng trưng bày báo cáo kết quả học tập của sinh viên mỹ thuật khoá 2002 - 2005, nhân dịp ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại trường Đại học Hùng Vương.

Từ những sự cảm thông sâu sắc với những người dân lao động, họ đã thấy cái thế giới hiện thực ấy trong đó có mình, có niềm vui, có nỗi buồn, với khát vọng cuộc sống với những diễn biến tâm lý khác nhau trong từng bức tranh. Thế rồi họ đã yêu cuộc sống, yêu mình và cảnh vật mãnh liệt hơn, nhìn nhận cuộc đời với cách nhìn khúc chiết hơn để hiểu về cuộc sống đồng bào dân tộc Dao. Một số bức tranh đã thể hiện một sự cuồng nhiệt đam mê ước vọng, khát khao cuộc sống. Một không gian trải rộng mênh mông để họ được thanh thản, thả hồn bay bổng đã được đặt theo phép thấu thị. Toàn bộ các bức tranh như bao phủ lấy toàn bộ tình cảm, tấm lòng của họ. Đây cũng lời tâm sự của họ với hội hoạ, với mọi người, công chúng yêu hội hoạ.

SV Lê Thanh Hương với bức tranh **"Nắng Ngòi Mấy"** bằng gam màu nóng, hoà sắc vàng, có điểm xuyết sắc xanh gây ấn tượng về cỏ cây, núi đồi đồng ruộng chốn hoang sơ. Nét bút hiện rõ, lúc nhẹ nhàng, lúc mỏng mịn của chất liệu

bột màu. Tính khái quát cao, xáo động trong một trật tự như chất cuộc sống của đồng bào. Bức tranh *"Đường vào làng"* với lối thể hiện khoẻ khoắn, khúc triết của các mảng hình, nét màu đã khái quát một góc cảnh trung du đẹp, yên lặng và thơ mộng.

SV Trần Thị Kim Dung với *"Tĩnh vật hoa của bản"* là bức tranh đẹp. Nhịp điệu ánh sáng được thể hiện bằng những nét màu sáng khởi sắc cho gam màu trầm, tĩnh nhưng ấm áp cho người xem như thấy cả hơi thở của núi rừng. Màu sắc êm dịu, nhẹ nhàng và có chặn những nét đậm tạo sự chắc khoẻ cho bố cục chung.

Chủ đạo trong tranh là các gam vàng, xanh có điểm xuyết các màu lục, lam, trắng... Một mặt, người xem thấy nhiều điểm nhìn như đã thấy ở tranh phương Đông: Tranh dân gian Việt Nam, tranh khắc gỗ Nhật Bản... mà vẫn nhận ra những sự biểu hiện: Những nét bút thoải mái nhẹ nhàng, nét bút đẫm màu, đôi khi mãnh liệt, thôi thúc, những nét bút với những vệt màu rực rỡ, những nhịp điệu của ánh sáng màu mà gây ấn tượng về những con người, cảnh vật ở vùng cao.

SV Trần Văn Tám với bức *"Xúc cảm vùng cao"* mang một cảm xúc tươi mát bằng hoà sắc lạnh mà ấm áp. Bố cục cắt cảnh cũng khéo, mang vẻ hơi thanh bình, gây một ấn tượng xôn xao của ánh sáng màu.

SV Nguyễn Văn Thắng trong *"Trưa yên bình"* đã tạo ra các mảng tương đối tĩnh, vẽ một hai ngôi nhà tắm nắng bên cạnh rừng cây biểu hiện được cái nắng ngột ngạt của mùa hạ vùng cao với bề mặt diễn theo lối vẽ sơn dầu khá thoáng đạt.

"Vào hạ" của **SV Trần Trung Kiên** thể hiện tranh theo lối ký hoạ thâm diễn. Hoà sắc vàng, xanh thật đơn giản mà đẹp. Sự biến đổi sắc thái, đậm nhạt cũng khá thú vị và hơi đượm chút buồn. Cái đẹp ở bức tranh này không phải nhờ ở việc vẽ kỹ mà được biểu hiện ở tương quan đúng về hình và sắc.

Sự vật xung quanh luôn luôn ở trạng thái biến đổi mà chính là phụ thuộc vào ánh sáng, thời tiết, khí hậu, khoảnh khắc thời gian... người vẽ cần nắm bắt và diễn tả được giây phút thoáng hiện, bất chợt ấy. Do vậy, từ cùng một tự nhiên, từ một chất liệu mà họ đã có những phong cách diễn đạt và biểu cảm khác nhau để cùng mô tả vẻ đẹp của hiện thực hồn nhiên trong cảm xúc thoáng hiện, để ghi nhận cảm xúc ấn tượng cho thị giác. Những cảnh sinh hoạt, phong cảnh làng bản, núi đồi, nương rẫy thân quen, gần gũi đã đi vào tranh một cách tự nhiên và đầy cảm xúc. Tất cả đều gây ấn tượng tự tin, mãnh liệt.

Đây có thể nói là lúc trạng thái tâm lý của họ thanh thản hơn. Qua các bức tranh này người xem tranh thấy họ muốn gửi gắm những thông điệp của mình qua tâm trạng, tình cảm, về vẻ đẹp của cuộc sống, thiên nhiên tươi đẹp vô tận... Tự nhiên trong các bức tranh này là những khoảnh khắc ghi lại những cánh đồng trải rộng với đồng lúa, với đôi ba ngôi nhà sàn, một vài bóng người ngả bóng trên những con đường mòn vào bản... bằng ngôn ngữ hội hoạ. Thế rồi sự diễn tả càng gây cho người xem ấn tượng khá sâu sắc về bề mặt chất cảm: Trên nền tương đối phẳng, mịn của các ruộng lúa bậc thang là sự xen kẽ các độ hơi xốp của bầu trời, cận cảnh được thể hiện bằng các nét bút xáo trộn: Mái nhà sàn, bờ rào, những hàng cây xanh, núi đồi trùng điệp uốn lượn rồi lướt nhẹ về phía sau đường chân trời... tạo không gian từng tuyến khá rõ nét cùng nhịp điệu ánh sáng thôi thúc mãnh liệt. Chính sự thay đổi đó (mà trọng tâm là những tuyến tiền cảnh) đã gây được sự chú ý về cá tính và sự biểu cảm của hoà sắc.

Như một số đặc điểm nêu trên, họ đã bộc lộ khả năng quan sát và cảm xúc của họ trước những bảng màu tươi nguyên, rực rỡ với mục đích cuối cùng là mang đến cho người xem những cảm xúc mạnh mẽ.

SV Đỗ Huy Bình biểu hiện cái đẹp là cái thật, cảnh vật chỉ là cuộc sống hoang sơ mà lại gây được ấn tượng cuộc sống thật đơn giản, chứa đựng tình cảm qua đường nét, mảng màu, chất cảm, có kết hợp hai lối thể hiện gợi và tả. Bức tranh khai thác chi tiết các bộ phận của đối tượng, nhằm tạo hiểu biết sâu hơn, đầy đủ hơn,

phong phú cho trí tưởng tượng, phát triển tư duy hình tượng và cảm xúc thẩm mỹ.

Trong thi có hoạ, trong hoạ có thi , ***"Một thoáng vùng cao"*** của **SV Nguyễn Thị Hồng** chứa đựng một tình cảm dịu êm như bài thơ ca ngợi cái đẹp, sự cảm thông sâu sắc về cuộc sống đơn sơ, mộc mạc của đồng bào dân tộc. Trong tranh sử dụng tương quan màu sắc nhẹ nhàng, êm ả, mềm mại gây ấn tượng đẹp, đầy chất thơ, mang sắc thái, sự tinh tế của màu sắc trong tranh lụa Việt Nam.

Còn **SV Đỗ Huy Bình** trong bức ***"Nhớ về bản Dao"*** lại ghi lại cảm xúc sâu lắng của mình về cảnh sắc, cuộc sống con người vùng cao miền núi. Nét bút tự do và thoáng đạt, mang một thoáng nỗi buồn. Những ngôi nhà sàn nối tiếp nhau, tiếp nhau và chụm lại giữa một không gian rộng lớn của núi rừng, trong cái tự nhiên hoang sơ ấy tức thì đọng lại trong cảm xúc.

"Quê mẹ" của **SV Trần Thanh Vân** chỉ vẽ một con đường về quê mẹ vắng bóng người, mấy ngôi nhà xa tít thấp thoáng dưới lùm tre được vẽ theo phép phối cảnh biểu hiện một không gian màu vô tận. Cảnh vật vừa lạ, vừa hình như quen thuộc gợi cho người xem nhớ lại tuổi ấu thơ. Bố cục dồn nén mang theo nỗi nhớ mà vẫn tạo sự hài hoà, mảng hình đơn giản, màu sắc nhẹ nhàng, tươi sáng trong sự biểu cảm của gam màu xanh mát dịu. Không ai muốn bước vào đó vì sợ phá vỡ mất đi cái tĩnh vắng của con đường mòn và cánh đồng lúa trải mịn như nhung.

Để ghi chép nhanh, người vẽ phải ghi hình dáng sự vật, hiện tượng trong khoảnh khắc, đồng thời người vẽ phải có khả năng bao quát nhanh, nắm nhanh đặc điểm hình dáng, cấu trúc đối tượng, thao tác nhanh, chính xác để nắm bắt được nét chính của đối tượng. Trong khá nhiều bức tranh đặc trưng vùng miền được thể hiện rõ, mỗi bức tranh đều khai thác khái quát các yếu tố tạo hình, có sức biểu cảm, bộc lộ khả năng cảm nhận, quan sát đối tượng, khai thác sự biến đổi ánh sáng màu sắc cũng khá tinh tế.

Con người ta có quá khứ để hồi tưởng, có hiện tại để chiêm nghiệm và có tương lai để mơ ước. Từ quá trình đào tạo cơ bản, rèn luyện nâng cao năng lực thẩm mỹ trong nhà trường với vốn sống sinh động từ thực tế họ đã ao ước sống, biểu hiện khát vọng sống. Nhờ hoạt động thẩm mỹ họ đã tự phát triển, tự nâng mình lên theo năng lực tiềm ẩn trong bản chất của mình và làm cho thế giới xung quanh trở nên đẹp. Con đường nắm bắt và khám phá và chế tạo lại hiện thực nhằm thoả mãn nhu cầu, mục đích của họ là xây dựng một giá trị thẩm mỹ mới. Là chủ thể thưởng thức, sáng tạo nghệ thuật, chắc chắn ước mơ của họ sẽ trở thành hiện thực để đem hành trang đó vào đời và chắp cánh cho tương lai, mang cái đẹp tới tất cả công chúng yêu nghệ thuật hội hoạ.

GRAP LÀ GÌ ?...

(Xem tiếp trang 38)

Việc đổi mới phương pháp dạy học một cách sáng tạo - Đặc biệt đưa phương pháp Grap vào quá trình dạy học là một trong những vấn đề luôn được quan tâm nghiên cứu, qua những nội dung trên phần nào có thể cho ta thấy được GV cần vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học - Đặc biệt là phương pháp Grap để đổi mới phương pháp dạy học nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong dạy học hoá học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Duy Tuyên – Những vấn đề cơ bản giáo dục học hiện đại - NXB Giáo dục, 1998.

2. Nguyễn Ngọc Quang - Lý luận dạy học Hoá học - NXB GD ,1994.

Phạm Văn Tư - Đề tài: " Xây dựng Grap nội dung dạy học Hoá học lớp 8, 9, 10" - Hội Hoá học Việt Nam, 2002 - 2003.

GIÁO DỤC GƯƠNG HỌC TẬP CỦA CÁC NHÀ KHOA BẢNG TỈNH PHÚ THỌ CHO HỌC SINH, SINH VIÊN

THS. **CAO VĂN THỊNH** - *Khoa KHXH&NV*

NƯỚC Việt Nam mở trường đào tạo người hiền tài vào năm 1070, dưới triều Lý Thánh Tông. Để chọn được người hiền tài phụng sự đất nước, triều Lý đã tổ chức kì thi khoa minh kinh bác học đầu tiên vào năm 1075. Sau này các triều đại tiếp nối truyền thống ấy, đã tổ chức các kì thi tuyển chọn hiền tài thông qua con đường nho học. Trên đất Phú Thọ, vùng Đất Tổ Hùng Vương, đã có 26 người đỗ tiến sĩ làm rạng danh cho quê hương.

Tổng số tiến sĩ xếp theo từng triều đại: Thời Trần 1 người; thời Hồ 1 người; thời Lê sơ 16 người; thời Mạc 6 người; thời Lê Trung Hưng 2 người. Xếp theo danh hiệu học vị, hạng tam khôi: Trạng nguyên 1 người; Bảng nhãn 2 người,Thám hoa1người; Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 6 người; Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 16 người. Con số thành danh ở các huyện: Hạ Hoà 1 người, Lâm Thao 11 người, Thanh Ba 5 người, Tam Nông 1 người, Thanh Thuỷ 1 người, Đoan Hùng 5 người, thành phố Việt Trì 2 người.

Xếp theo thứ tự các triều đại: Thời Trần có ông Nguyễn Thuyên đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) khoa thi 1247, đời vua Trần Thái Tông, người làng Vụ Cầu, huyện Hạ Hoà. Thời Hồ có ông Bùi Ứng Đẩu đỗ Thái học sinh (tiến sĩ), khoa thi 1400, cùng khoa với Nguyễn Trãi, đời vua Hồ Quý Ly, người xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao. Thời Lê sơ có các ông: Đặng Thiếp thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, người thôn Mạo Phổ, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba; Nguyễn Khắc Cung, thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1469, đời vua Lê Thánh Tông, người xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao; Trần Đức Trinh, thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1484, đời vua Lê Thánh Tông, người xã Thạch Lỗi, huyện Lâm Thao; Đặng Tùng Cử thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1484, đời vua Lê Thánh Tông, người thôn Mạo Phổ, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba; Đặng Minh Khiêm thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1487, đời vua Lê Thánh Tông, người thôn Mạo Phổ, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba; Đặng Tán thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1487, người thôn Mạo Phổ, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, (các ông Đặng Tùng Cử, Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán là con trai ông Đặng Thiếp, cha con đều đỗ tiến sỹ); Vũ Duệ, thi đỗ Đệ nhất giáp tiến sỹ cập đệ, đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa thi 1490, đời vua Lê Thánh Tông, người xã Trình Xã, Sơn Vi (nay là xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao); Dương Phấn Phi thi đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi 1499 đời vua Lê Hiển Tông, người xã Tây Quan, Đoan Hùng; Đinh Thuận thi đỗ Đệ tam giáp đồng xuất thân, khoa thi 1499 đời vua Lê Hiển Tông, người xã Tây Quan, Đoan Hùng; Nguyễn Trọng Quỳ thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1499, đời vua Lê Hiển Tông người xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba; Nguyễn Như Thức, thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1499, đời vua Lê Hiển Tông người xã Cao Xá, huyện Lâm Thao; Nguyễn Tự thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi1502, đời vua Lê Hiển Tông người xã Cao Xá, huyện Lâm Thao; Nguyễn Trọng Oánh thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1505 đời vua Lê Uy Mục,

người xã Cao Xá huyện Lâm thao; Nguyễn Sỹ Tuân thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi 1514 đời vua Lê Tương Dực, người xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao; Nguyễn Mẫn Đốc thi đỗ Đệ nhất tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh (Bảng nhãn) đời vua Lê Chiêu Tông người xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao; Phạm Lương Bật thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1518, đời vua Lê Chiêu Tông, người xã Văn Lương, huyện Tam Nông. Thời Mạc có các ông: Phan Hiệu, thi đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi1532, đời vua Mạc Đăng Doanh, người xã Hùng Quan, huyện Đoan Hùng; Trần Toại thi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa thi 1538, đời vua Mạc Đăng Doanh người xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì; Đinh Soạn thi đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi1538, đời vua Mạc Đăng Doanh, người xã An Dương (tên cũ), Đoan Hùng; Đinh Văn Diêm thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1547, đời vua Mạc Phúc Nguyên người xã Phượng Lâu, huyện Thanh Thuỷ; Nguyễn Đốc Bật thi đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ xuất thân khoa thi 1578, đời vua Mạc Mậu Hợp người phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì; Tống Lệnh Vọng thi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (thám hoa) khoa thi 1583, đời vua Mạc Mậu Hợp người xã Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng. Đời Lê Trung Hưng có các ông: Nguyễn Quang Thanh, thi đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ xuất thân, khoa thi 1680 đời vua Lê Hy Tông người xã Tứ Xã huyện Lâm Thao; Nguyễn Đình Tương, thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi 1700 đời vua Lê Trung Hưng (niên hiệu Chính Hoà) người xã Sơn Vy, huyện Lâm Thao.

Các nhà khoa bảng Phú Thọ đã cho học sinh, sinh viên ngày nay những bài học quý báu. Một là, tuy sinh ra trong các thời đại khác nhau, hoàn cảnh khác nhau nhưng tất cả đều có ý chí học tập, tập trung ý chí cao độ, như Vũ Duệ đỗ trạng nguyên lúc còn ít tuổi (23 tuổi), có chí tiến thủ như Nguyễn Đốc Bật 60 tuổi mới thi đỗ tiến sĩ. Mọi người đều có tinh thần hiếu học đều cố gắng phấn đấu không ngừng, nhiều người là con nhà nông nghèo như Vũ Duệ, Trần Toại, Tống Lệnh Vọng... đã phấn đấu tốt trở thành các nhà khoa bảng nổi tiếng Việt Nam. Hai là, các nhà khoa bảng, tuy có học vị cao nhưng đều là những người có phẩm chất tốt, đều yêu nước thương dân có đóng góp lớn như Nguyễn Thuyên (người có công trong sáng tạo ra chữ Nôm), Vũ Duệ, Nguyễn Mẫn Đốc làm quan to nhưng rất trung thực, thẳng thắn, tận trung với vua; nhiều người nắm giữ chức quyền cao nhưng luôn giữ gìn phẩm hạnh, tiết tháo, thanh liêm, chính trực. Ba là, các nhà khoa bảng đã phát huy cao độ truyền thống gia đình, dòng họ như gia đình ông Đặng Thiếp, các con của ông là Đặng Tùng Cử, Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán đều đỗ đại khoa. Ông Nguyễn Khắc Cung đỗ tiến sĩ, con trai là Nguyễn Mẫn Đốc đỗ Bảng nhãn, con rể là Nguyễn Hãng - nhà thơ, ẩn sỹ được nhiều người nể phục. Bốn là, điều dễ thấy, các nhà khoa bảng đều sống ở nông thôn, rất giống với nhiều học sinh, sinh viên, người học ở cộng đồng xã phường hiện nay, đều lấy tự học làm cốt, đều phải cố gắng không ngừng, kiên trì phấn đấu vượt khó, tự hoàn thiện để khi Nhà nước mở khoa thi, dự thi và đạt bảng vàng. Trong tình hình hiện nay, người học cần phải nắm vững kiến thức kỹ năng, vận dụng vào thực tiễn sáng tạo, vừa học nâng cao vừa phục vụ đời sống, xã hội.

Các nhà giáo, các bậc cha mẹ rút ra bài học từ các nhà khoa bảng, tuy ở hoàn cảnh khác nhau tất cả đều được nuôi dạy tốt, nhiều gia đình nghèo, khó khăn nhưng vẫn cố gắng cho con ăn học, tiếp nhận sự giúp đỡ của mọi người, được các nhà sư phạm phát hiện sớm, bồi dưỡng và đào tạo bài bản ở các Hương trường hay Quốc Tử Giám chuẩn bị đầy đủ kiến thức kỹ năng để dành khoa bảng. Học sinh, sinh viên biết noi gương các nhà khoa bảng được gia đình, nhà trường, xã hội quan tâm, có đủ điều kiện để phát triển toàn diện, trở thành những con người ích nước, lợi nhà.

"Làng cười Văn Lang" - MỘT CÔNG TRÌNH CÓ GIÁ TRỊ CỦA HỮU THỤC VÀ DƯƠNG HUY THIỆN

CN. ĐOÀN HẢI HƯNG - *Hội viên Hội VHDG Việt Nam*

"... Nói khoác cả làng mà không ai lừa nhau
Ngỡ không cười làng tôi không sống được
Cười cho tạnh nỗi mưa thiêu, nắng đốt
Cười cho đầy trống vắng những ngày qua
Cười cho mềm sỏi đá trồng hoa"

(Làng cười)

Những câu thơ vui, độc đáo trên của nhà thơ Nguyễn Hưng Hải đã được dùng làm đề từ cho một tập sách mới, có giá trị - "Làng cười Văn Lang" của hai tác giả: Hữu Thục (Thạc sỹ - giảng viên trường Đại học Hùng Vương) và Dương Huy Thiện (Nhà giáo lão thành, nhà nghiên cứu Folklore).

Tập sách in đẹp, dày 283 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm do Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin và Trường Đại học Hùng Vương xuất bản nhân dịp lễ hội Đền Hùng - Giỗ Tổ Hùng Vương, tháng 3 năm 2005.

Tập sách gồm hai phần chính: Phần chuyên luận "Đặc sắc làng cười Văn Lang" gần 100 trang và phần "Tác phẩm truyện cười" gồm 174 truyện.

"Văn Lang là một làng cổ mang tên nước Hùng Vương, nằm trong vùng văn hoá dân gian cội nguồn Đất Tổ". Hiện nay làng cổ này có tên hành chính là xã Văn Lương, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Từ xa xưa, làng đã nổi danh "Văn Lang cả làng nói khoác".

Đây là lần thứ ba, truyện cười Văn Lang được in ấn, xuất bản, được giới thiệu rộng rãi với bạn đọc trong cả nước. Hai lần xuất bản đầu là: "Truyện cười Văn Lang" do tác giả Dương Huy Thiện sưu tầm, giới thiệu năm 1994 và một mục nhỏ trong "Những làng cười Việt Nam" do Trần Quốc Thịnh tuyển chọn (1998). Trong hai lần in ấn xuất bản đó, tổng số truyện cười Văn Lang được giới thiệu là 56 truyện. Như vậy, so với hai lần xuất bản trước, "Làng cười Văn Lang" xuất bản lần này có dung lượng lớn hơn nhiều, là một công trình công phu, có giá trị khoa học và văn học, xã hội và nhân văn.

Tác giả Bùi Thị Thu Thủy trong luận văn tốt nghiệp Đại học Sư phạm, khoa Ngữ văn: "Bước đầu khảo sát truyện nói khoác Văn Lang nhìn từ góc độ văn hoá làng" đã xếp truyện cười Văn Lang là một thể loại "truyện nói khoác" giống như nhiều làng khác, Thu Thuỷ kết luận: "Truyện Văn Lang nằm trong một hệ thống truyện khác, không thuộc thể loại truyện cười".

Chúng tôi chưa tán đồng với ý kiến trên của Thu Thuỷ vì "nói khoác" chỉ là một phương thức biểu hiện chủ yếu của truyện cười Văn Lang. Sách "Lịch sử văn học đã chia truyện cười ra làm ba loại:

a) Truyện khôi hài

b) Truyện trào phúng

c) Truyện tiếu lâm

Kho tàng truyện cười của làng Văn Lang rất phong phú, cũng được chia làm 3 loại chính:

a) Truyện khôi hài vui vẻ (Tương ứng với loại tiếng cười trong lao động sản xuất và đấu tranh thiên nhiên).

b) Truyện trào phúng châm biếm (tương ứng với tiếng cười trong sinh hoạt đời sống và đấu tranh xã hội).

c) Truyện tiếu lâm giải trí (tương ứng với tiếng cười trong sinh hoạt giải trí tính giao nam - nữ).

Bàn về sáng tác dân gian, Macxim Gorki -

một trong những nhà văn lớn của thế kỷ XX đã viết: "Rất cần nêu lên rằng sáng tác dân gian hoàn toàn không có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan mặc dầu những người sáng tác văn học dân gian sống nhọc nhằn, cực khổ... Tập thể dường như vẫn có ý thức về tính bất diệt của mình và tin rằng mình sẽ chiến thắng tất cả những lực lượng thù địch".

Ý kiến xác đáng trên đã được thể hiện một cách cụ thể, sinh động qua tác phẩm "Làng cười Văn Lang" của Dương Huy Thiện và Hữu Thục.

Đối lập với chủ nghĩa bi quan là chủ nghĩa lạc quan, là lòng tin tươi thắm đối với cuộc đời, đối với con người, là niềm hy vọng tràn đầy đối với cuộc sống hiện tại và tương lai. Chữ tập thể mà nhà văn M.Gorki dùng ở đây là chỉ nhân dân. Nhân dân nói chung, người dân làng Văn Lang bao thế hệ nói riêng luôn tin tưởng mình sẽ chiến thắng tất cả các lực lượng thù địch tức là chiến thắng thiên nhiên, bọn thống trị và các thế lực xấu xa... Có một sự tương phản gần như lạ lùng mà lại hết sức đúng là những người sáng tác văn học dân gian, sáng tạo ra truyện cười Văn Lang nói chung cuộc sống còn nhọc nhằn, vất vả nhưng sáng tác của họ lại biểu hiện một niềm lạc quan tươi thắm.

174 truyện cười Văn Lang được chia thành 3 phần:

Phần I: "Lao động sản xuất và đấu tranh thiên nhiên" gồm 68 truyện, trong đó có nhiều truyện đặc sắc như: Võ mèo, Miếng dập ngực, Bóp vỡ họng gấu, Bắt sống trăn gió, Độc trị độc, Tổ ong rừng, Đi chơi xem ngày lấy may, Chuyện rủi, Cái may (đề tài về săn bắt đánh bắt, hái lượm); Xôi dẻo, Chốn dinh, Khoai dẻo, Khoai nước, Củ sắn qua đường 24, Bưởi rụng chết trâu, Cây rau dền (đề tài về những sản vật lúa, rau, củ, quả); Ăn cá không phải trở mình, Suýt cháy nhà, Con lươn đồng, Con tôm càng, Gà trống gáy đạp gãy văng trâu, Gà đá chết lợn, Dao sắc (đề tài về các con vật, đồ vật) v.v...

Phần II: "Sinh hoạt đời sống và đấu tranh xã hội" gồm 63 truyện trong đó có những truyện đặc sắc: Cứt chó chè lam, Rắm đương quy, Kén rể thi thư, Đưa cho ta khám nghiệm, Hít hơi chả - giả tiếng tiền, Quạt mặt quan... (đả kích châm biếm bọn thống trị); Te hẻ, Ăn cháo đái bát, Cắt mũi, Giã ơn cái cong tương, Xin tí vôi, Gẫy chân rồi, Dùng bừa bắt trộm, Thầy trò kẻ cướp (tấn công các thế lực xấu xa).

Đặc biệt trong phần II, chùm truyện về nhân vật Trạng Quỳnh (Quả bí một hột, Đề cao đức quân tử, Trổ hết tài ta xem) là những truyện độc đáo, hấp dẫn đề cao trí thông minh của con người và lòng tự tôn dân tộc. Những truyện này chúng tôi chưa thấy xuất hiện trong các tuyển tập truyện cười Việt Nam nói chung, truyện Trạng Quỳnh nói riêng.

Đề tài tấn công các thế lực xấu xa, "Te hẻ" là một tiếng cười độc đáo nhằm châm biếm đả kích tập tục thối kèn ma rườm rà, giả tạo; thói đạo đức giả và châm biếm bọn người lạnh lùng, vô cảm, đâm ô. Tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng kèn, tiếng khóc nỉ non cùng sự hở hang vô ý của cô con dâu trưởng nhà tang chủ và sự lộn xộn, nhốn nháo, bi hài trong đám ma gợi ta nhớ đến màn hài kịch độc đáo "Hạnh phúc của một tang gia" trong kiệt tác "Số đỏ" của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Tiếng cười trào lộng trong "Te hẻ" đã nâng cao thành cái hài tống tiễn quá khứ, như Các Mác đã nói: "Cái hài là tiếng kèn đưa ma, tống tiễn cái cũ xuống huyệt".

Phê phán những thói hư tật xấu nổi bật là các truyện: Thề cá trê chui ống, Thùng! Thùng! Thùng!, Chạy đằng giời, Chợ đất sỏi dẻo, Để chúng khỏi lạc đàn, Lẻm nốt, Mè ranh say rượu, Dân chủ quá trớn...

Phần III: "Sinh hoạt giải trí, tình giao nam - nữ" có những truyện khá dí dỏm như: Điếm hẹn, Chả phải mất tiền, Đố vui, Rửa tai, Cút hơn chai, Dấu bôi vôi...

Tạo nên những truyện cười Văn Lang đặc sắc, các tác giả dân gian đã dùng thủ pháp cường điệu, phóng đại; truyện kể ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, cốt truyện đầy kịch tính, kết thúc bất ngờ... Đó là những nét nổi bật về nghệ thuật của tác phẩm "Làng cười Văn Lang".

PHÁT HUY VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA CHI ĐOÀN CÁN BỘ GIÁO VIÊN TRONG VIỆC GIÚP ĐỠ SINH VIÊN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP VÀ TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

THS. **NGUYỄN TÀI NĂNG** - *Khoa Khoa học Tự nhiên*

CHÚNG ta đang thực hiện cuộc cách mạng về phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng phát huy cao độ tinh thần chủ động sáng tạo và năng lực tự học của sinh viên. Phương pháp giảng dạy và học tập trong trường Đại học theo hướng lấy sinh viên tự học, tự nghiên cứu và từng bước giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học (NCKH).

Giảng dạy, đào tạo và NCKH là những nhiệm vụ hàng đầu rất quan trọng của một trường đại học. Học tập và NCKH là hai hoạt động không thể tách rời, chúng bổ sung và hỗ trợ cho nhau để nâng cao chất lượng đào tạo. Qua quá trình NCKH chúng ta tiếp cận được kiến thức mới về khoa học – công nghệ, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra và tiến tới kiến tạo được kiến thức. Qua NCKH, sinh viên có điều kiện rèn luyện năng lực: Phát hiện vấn đề, phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề. Qua quá trình đó sinh viên cũng phải tìm tòi mở rộng kiến thức, ghi nhớ kiến thức, vận dụng kiến thức và kiến tạo kiến thức cho mình. Do vậy tạo điều kiện, khuyến khích và giúp đỡ sinh viên tiếp cận với NCKH là con đường tốt nhất để nâng cao chất lượng đào tạo. Có thể nói, để thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, giảng dạy và đào tạo thì công tác NCKH trong trường đại học là không thể thiếu được.

Hoạt động NCKH của sinh viên cần được xác định như một hoạt động thường xuyên gắn liền với nhiệm vụ học tập ngay từ khi vào trường đại học. Qua cảm nhận của tôi về công tác NCKH trong trường Đại học Hùng Vương tôi thấy: NCKH của sinh viên vẫn còn khiêm tốn, đa số sinh viên có được phương pháp NCKH nhưng thực tế việc NCKH của sinh viên mới chỉ dừng lại ở các đợt thực tập sư phạm hoặc dưới hình thức một số ít các bài kiểm tra học trình, bài tiểu luận; hoạt động NCKH trong đội ngũ cán bộ giảng viên còn ít, đặc biệt là giảng viên trẻ còn rất ít tham gia NCKH. Để tạo được phong trào NCKH trong nhà trường nói chung và trong đội ngũ đoàn viên thanh niên nói riêng, tất cả chúng ta – là sinh viên hay giảng viên điều cần phải cố gắng. Mỗi người trong chi đoàn cán bộ giáo viên phải xác định phấn đấu trở thành người tiên phong trong hoạt động NCKH. Qua quá trình NCKH và cùng sinh viên NCKH người giảng viên vừa bổ sung hoàn thiện kiến thức, nâng cao năng lực NCKH cho bản thân vừa thực hiện chức năng giáo dục sinh viên. Đa số sinh viên khi tiếp cận với NCKH gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là việc lựa chọn đề tài phù hợp, do vậy giảng viên đóng một vai trò rất quan trọng trong việc định hướng, phát hiện tình huống có vấn đề khoa học và lựa chọn đề tài phù hợp với năng lực cụ thể của từng sinh viên. Giảng viên là người tổ chức các hoạt động và giữ vai trò chủ đạo trong công tác NCKH của sinh viên. Vai trò chủ đạo ở đây không phải là làm thay công việc của sinh viên mà là người định hướng, tổ chức và điều khiển hoạt động. Để thực hiện vai trò này mỗi cán bộ giảng viên cần thực hiện một số biện pháp sau đây:

1. Tự trang bị và hoàn thiện phương pháp NCKH cho mình.

2. Năng động, nhiệt tình tham gia vào các buổi hội thảo KH, thực hiện các đề tài NCKH khi có cơ hội. Mặt khác cần tìm tòi ý tưởng, phát hiện vấn đề và đề xuất được đề tài nghiên cứu.

3. Giao lưu, trao đổi học tập lẫn nhau với các đơn vị khác như: Các trường, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các viện, các trung tâm nghiên cứu và với những người nghiên cứu và nhóm nghiên cứu khác.

Trong thời gian gần, chúng ta có thể làm một số việc cụ thể như sau:

1. Tích cực tham gia vào đợt giao lưu với các trường cụm Trung – Bắc trong năm 2006.

2. Thành lập CLB nghiên cứu trẻ nhằm xây dựng được đội ngũ giảng viên trẻ tiên phong và làm nòng cốt cho hoạt động NCKH; tạo không gian cho đoàn viên trong chi đoàn cán bộ giáo viên cũng như các đoàn viên trong các chi đoàn sinh viên có tham gia NCKH trao đổi kinh nghiệm. CLB được hình thành chúng ta có thể mời các nhà khoa học trao đổi kinh nghiệm và giảng dạy phương pháp NCKH cho những người mới NCKH cũng như có các biện pháp động viên, khuyến khích đoàn viên tham gia NCKH.

3. Đề nghị, xin phép được phối kết hợp với nhà trường phát động và tổ chức thi Olympic trong trường.

Tóm lại, để tạo được không khí học tập và NCKH sôi nổi trong trường Đại học Hùng Vương thì sự gắn kết chặt chẽ giữa Đoàn thanh niên với phòng NCKH, phòng đào tạo và các tổ chức khác sẽ mang lại hiệu quả cao. Ngoài sự quan tâm chăm lo của Đảng uỷ, Ban giám hiệu nhà trường thì Đoàn thanh niên có vai trò rất quan trọng. Đặc biệt là chi đoàn cán bộ giáo viên giữ vai trò nòng cốt trong phong trào NCKH, giúp đỡ sinh viên nâng cao chất lượng học tập và tiếp cận NCKH. Để phát huy được vai trò đó, mỗi cán bộ giáo viên trong chi đoàn phải thực sự cố gắng. Người ta đã nói: "NCKH là sức sống của trường đại học". Chúng ta là những đoàn viên thanh niên của trường Đại học Hùng Vương mong muốn sức sống ấy ngày càng mạnh mẽ. Chúng ta hãy ghi nhớ: Tất cả đang chờ chúng ta hành động.

SUY NGHĨ VỀ PHƯƠNG PHÁP... (Tiếp theo trang 36)

8. Xây dựng "Kế hoạch hành động" giữa người dạy và người học

- Giảng viên khuyến khích giúp đỡ mỗi người học lựa những kiến thức và kĩ năng họ muốn học. Giữa người dạy - người học thương lượng một " giao kèo học tập " hay " kế hoạch hành động ". Sinh viên được phép theo đuổi những quan tâm và tài năng riêng của mình để tự phát triển đến mức tối đa theo phương hướng của riêng mình.

- Nếu người học được tự định hướng cho mình như vậy họ sẽ tự giác theo đuổi những quan tâm và sự tò mò của mình.

- Nếu giảng viên không thể cho phép sinh viên tự chỉ đạo việc học của các em thì ít nhất cũng có thể cho các em có mức độ lựa chọn nào đó trong việc làm bài tập. Giảng viên có thể ra bài tập tối đa hoá khả năng sáng tạo thay vì những bài tập chỉ đòi hỏi nhắc lại dữ liệu.

- Sinh viên phải chịu trách nhiệm về việc học của bản thân mình. Các em được khuyến khích chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc học, khuyến khích chủ động chứ không thụ động trong thái độ học. Sinh viên sẽ rất phấn khởi khi phát hiện ra rằng mình có thể tự giải quyết được những vấn đề khoa học của chính mình.

KỲ THI OLYMPIC TOÁN SINH VIÊN TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGƯT **NGUYỄN HƯNG**
Trưởng đoàn Olympic Toán học SV Trường ĐH Hùng Vương

HÒA trong không khí hân hoan chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam thành công tốt đẹp và kỷ niệm 31 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, được sự cho phép của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, từ ngày 26/4/2006 đến ngày 29/4/2006 tại Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng - Đại học Đà Nẵng đã diễn ra kỳ thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc lần thứ XIV. Đây là kỳ thi có qui mô lớn nhất từ trước đến nay với sự tham gia của 70 trường Đại học, Cao đẳng và Học viện trong cả nước cùng 650 sinh viên dự thi hai môn Đại số và Giải tích.

Ngày 26/4/2006, sáng thi môn Đại số, chiều thi môn Giải tích, khác với mọi năm, năm nay đề mỗi môn thi gồm 6 câu, điểm tối đa cho mỗi câu là 5 điểm . Theo đánh giá của GS.TSKH. Thiếu tướng Phạm Thế Long Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam, Trưởng Ban tổ chức cuộc thi thì đây là kỳ thi có kết quả cao nhất trong 14 kỳ thi, với 29 giải Nhất, 56 giải Nhì, 109 giải Ba, 209 giải Khuyến khích trong đó có 3 sinh viên đạt điểm tuyệt đối 30/30 đặc biệt sinh viên Nguyễn Hữu Phúc - Học viện Kỹ thuật Quân sự đã dự thi hai môn và đạt hai giải Nhất trong đó một bài đạt 30/30.

Năm nay là lần thứ hai Trường Đại học Hùng Vương tham dự gồm hai cán bộ giáo viên chỉ đạo đoàn và tham gia Hội đồng giám khảo cùng tám sinh viên của hai đội Đại số và Giải tích. Rút kinh nghiệm của lần dự thi trước, với tinh thần trách nhiệm cao và sự nỗ lực vượt bậc trong công tác chuẩn bị (xây dựng kế hoạch, chọn và bồi dưỡng đội tuyển...) của thầy và trò Bộ môn Toán - Khoa Khoa học Tự nhiên cùng sự quan tâm chỉ đạo và động viên của lãnh đạo nhà trường, đoàn đã đạt được kết quả tiến bộ so với năm trước với 3 giải Ba và 3 giải Khuyến khích, trong đó 2 giả Ba môn Giải tích, 1 giải Ba và 3 giải Khuyến khích Đại số.

Tham dự kỳ thi không chỉ khẳng định được chất lượng giảng dạy bộ môn Toán của Trường Đại học Hùng Vương trong mặt bằng chung của cả nước, mà còn góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn toán, phát triển phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên trong khoa nói riêng và của toàn trường nói chung. Kỳ thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc lần thứ XV năm 2007 - sẽ được tổ chức tại Trường ĐHSP Vinh, hy vọng chúng ta sẽ tham dự và đạt kết quả cao.

Bạn đã đọc Thông tin khoa học số 6 năm 2005?

CÓ thể bạn đã đọc hoặc chưa đọc Thông tin khoa học (TTKH) số 6. Xin thông báo để cùng hiểu là: Nhân dịp mừng Xuân Bính Tuất, mừng Đảng quang vinh, mừng đất nước đổi mới, TTKH số 6 đã được phát hành với hình thức đẹp, có nhiều ảnh tư liệu nói về một số hoạt động cơ bản của trường. Trong số này có những nội dung cơ bản sau:

+ Chùm bài viết về hội nhập: Giáo dục với việc VN gia nhập tổ chức thương mại thế giới - WTO; Dòng chảy FDI trên thế giới, vấn đề thu hút FDI ở VN - thực trạng và giải pháp; Văn hoá giao tiếp với người nước ngoài.

+ Chùm bài nghiên cứu khoa học cơ bản: Biểu hiện ưu thế lai về khả năng sinh trưởng của con lai F1 thuộc phép lại thuận nghịch giữa gà Ri và gà Ai Cập nuôi tại Thái Nguyên; Nghiên cứu chế tạo hạt Nano SiO_2 cho vật liệu tinh thể Photonic; Về đặc trưng thẩm mỹ của văn xuôi Việt Nam sau 1975; Vũ Hạnh và sự hưng vong của văn nghệ miền Nam 1945 - 1975.

+ Đổi mới PPDH: Một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dạy và học học phần giải tích;

+ Chùm bài mà SV quan tâm: Hướng dẫn thực hiện quy chế NCKH của sinh viên; liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc sống mãi tuổi hai mươi - với tài năng, bản lĩnh nghị lực và tình yêu cao đẹp; Vì sao không có giải Nobel toán học...

+ Tin hoạt động khoa học rất phong phú về kết quả nghiệm thu 29 đề tài NCKH năm 2005, các cuộc Hội thảo và kết quả thực hiện mô hình khuyến nông...